Số: 3999/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2026-11-05T18:26:09+07:00

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THỰC HIỆN KHÔNG PHỤ THUỘC VÀO ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH TỈNH; ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU**

*(ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)*

| TT | Mã số | Tên thủ tục hành chính | Lĩnh vực | Cấp thực hiện |
|---|---|---|---|---|
| **I** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ CÔNG THƯƠNG** | | | |
| 1 | 1.116351.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép gia công hàng hóa | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 2 | 1.013778.H12 | Thủ tục gia hạn thời gian quá cảnh đối với hàng hóa quá cảnh | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 3 | 1.013771.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép gia công hàng hóa thuộc diện hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 4 | 1.001379.H12 | Gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 5 | 2.000654.H12 | Thay đổi cửa khẩu xuất khẩu, nhập khẩu quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 6 | 2.000006.H12 | Cấp phép quá cảnh hàng hoá của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam (TTHC có hiệu lực 01/01/2027) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 7 | 1.013982.H12 | Gia hạn giấy phép quá cảnh hàng hóa của nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào qua lãnh thổ Việt Nam (TTHC có hiệu lực 01/01/2027) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 8 | 2.000521.H12 | Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm của Việt Nam nhưng không thuộc danh mục cấm của Campuchia (TTHC có hiệu lực 01/01/2027) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 9 | 1.000678.H12 | Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa thuộc danh mục cấm Campuchia (TTHC có hiệu lực 01/01/2027) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 10 | 1.001051.H12 | Cấp Giấy phép quá cảnh đối với mặt hàng gỗ các loại đã qua xử lý (TTHC có hiệu lực 01/01/2027) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 11 | 2.000517.H12 | Cấp phép tiêu thụ hàng hóa quá cảnh (TTHC có hiệu lực 01/01/2027) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 12 | 1.001382.H12 | Cấp Giấy phép quá cảnh đối với hàng hóa của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa qua lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 13 | 2.001192.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép gia công quân phục xuất khẩu cho các lực lượng vũ trang nước ngoài | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 14 | 1.002808.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép gia công quân phục và Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 15 | 2.001315.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu quân phục để làm mẫu phục vụ hoạt động gia công | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 16 | 2.001282.H12 | Thủ tục Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa thuộc diện áp dụng biện pháp tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 17 | 1.012168.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu hàng hóa tân trang theo Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 18 | 1.012527.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện là hàng hóa tân trang theo Hiệp định EVFTA và Hiệp định UKVFTA | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 19 | 1.115117.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu UAE-VN | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 20 | 1.000695.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu E | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 21 | 1.000603.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AK | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 22 | 1.000432.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AJ | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 23 | 2.000303.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AI | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 24 | 1.000694.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu AANZ | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 25 | 1.000676.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu S | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 26 | 2.000260.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu X | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 27 | 1.000686.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VJ | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 28 | 1.000664.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VC | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 29 | 1.000431.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VK | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 30 | 1.000382.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu EAV | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 31 | 1.000490.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi một chiều Mẫu A | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 32 | 1.000450.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) không ưu đãi Mẫu B | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 33 | 1.000665.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi Mẫu D | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 34 | 1.000430.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu DA59 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 35 | 1.000398.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu ICO (cho hàng cà phê xuất khẩu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 36 | 1.003477.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) mẫu Peru | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 37 | 1.003400.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) mẫu Thổ Nhĩ Kỳ | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 38 | 1.002960.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất cứ hàng hóa (C/O) mẫu Venezuela | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 39 | 1.001383.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 40 | 1.014119.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi Mẫu VI | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 41 | 1.003522.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) giáp lưng | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 42 | 2.001372.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu CPTPP | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 43 | 1.007968.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu AHK | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 44 | 1.008361.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) ưu đãi mẫu VN-CU | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 45 | 1.008667.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu EUR.1 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 46 | 1.010056.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu EUR.1 trong UKVFTA | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 47 | 1.010762.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi mẫu RCEP | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 48 | 1.001274.H12 | Cấp Giấy chứng nhận không thay đổi xuất xứ (CNM) | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 49 | 1.013642.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu GSTP | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 50 | 1.013643.H12 | Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) mẫu BR9 | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 51 | 1.000366.H12 | Cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 52 | 1.008882.H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 53 | 1.013987.H12 | Chấp thuận các tài liệu an toàn thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh | Dầu khí | Cấp tỉnh |
| 54 | 2.000140.H12 | Cấp chứng chỉ kiểm định viên | An toàn vệ sinh lao động | Cấp tỉnh |
| 55 | 2.000066.H12 | Cấp lại chứng chỉ kiểm định viên | An toàn vệ sinh lao động | Cấp tỉnh |
| 56 | 1.012427.H12 | Thành lập/mở rộng cụm công nghiệp | Cụm công nghiệp | Cấp tỉnh |
| 57 | 1.013411.000.00.00.H12 | Cấp Giấy phép hoạt động phân phối điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | Cấp tỉnh |
| 58 | 1.013412.H12 | Cấp giấy phép hoạt động bán buôn điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | Cấp tỉnh |
| 59 | 1.013416.H12 | Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | Cấp tỉnh |
| 60 | 1.013401.H12 | Cấp giấy phép hoạt động phát điện thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | Cấp tỉnh |
| 61 | 1.013417.H12 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (trừ trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng) | Điện | Cấp tỉnh |
| 62 | 1.013418.H12 | Cấp gia hạn giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | Cấp tỉnh |
| 63 | 1.013419.H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | Cấp tỉnh |
| 64 | 1.013420.H12 | Cấp lại giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp giấy phép bị mất, bị hỏng | Điện | Cấp tỉnh |
| 65 | 1.013421.H12 | Thu hồi giấy phép hoạt động điện lực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Điện | Cấp tỉnh |
| 66 | 1.013004.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Điện | Cấp tỉnh |
| 67 | 1.013005.H12 | Điều chỉnh, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Điện | Cấp tỉnh |
| 68 | 2.002676.H12 | Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ có đấu nối với hệ thống điện quốc gia | Điện | Cấp tỉnh |
| 69 | 1.013395.H12 | Phê duyệt danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | Điện | Cấp tỉnh |
| 70 | 1.013394.H12 | Điều chỉnh danh mục đầu tư lưới điện trung áp, hạ áp | Điện | Cấp tỉnh |
| 71 | 3.000619 .H12 | Chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện | Điện | Cấp tỉnh |
| 72 | 3.000620.H12 | Điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư dự án lưới điện | Điện | Cấp tỉnh |
| 73 | 2.001573.H12 | Chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp | Quản lý bán hàng đa cấp | Cấp tỉnh |
| 74 | 1.003705.H12 | Công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp | Quản lý bán hàng đa cấp | Cấp tỉnh |
| 75 | 2.000324.H12 | Xác nhận kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp, kiến thức cho đầu mối tại địa phương | Quản lý bán hàng đa cấp | Cấp tỉnh |
| 76 | 2.000609.H12 | Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp | Quản lý bán hàng đa cấp | Cấp tỉnh |
| 77 | 2.000309.H12 | Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | Quản lý bán hàng đa cấp | Cấp tỉnh |
| 78 | 2.000631.H12 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương | Quản lý bán hàng đa cấp | Cấp tỉnh |
| 79 | 2.000229.H12 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 80 | 2.000210.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 81 | 1.013049.H12 | Đăng ký mới để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 82 | 1.013050.H12 | Đăng ký bổ sung để nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm sản phẩm vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 83 | 2.001575.H12 | Cấp giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 84 | 1.003698.H12 | Cấp lại giấy phép kinh doanh vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 85 | 2.000578.H12 | Cấp giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu vật liệu nổ công nghiệp (TTHC có hiệu lực 01/7/2026) | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 86 | 1.013340.H12 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 87 | 1.013350.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5. loại 8 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 88 | 1.013351.H12 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 5, loại 8 | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 89 | 2.001434.H12 | Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp Tỉnh | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 90 | 2.001433.H12 | Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 91 | 1.013058.H12 | Cấp điều chỉnh giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân Tỉnh | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 92 | 1.000998.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 93 | 1.000965.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất tiền chất thuốc nổ | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 94 | 1.003401.H12 | Thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 95 | 2.000221.H12 | Cấp giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 96 | 2.000172.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn tiền chất thuốc nổ | Vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ | Cấp tỉnh |
| 97 | 1.000425.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào phương tiện vận tải | Kinh doanh khí | Cấp tỉnh |
| 98 | 1.010696.H12 | Cấp giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 99 | 2.000645.H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 100 | 2.000647.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 101 | 2.000648.H12 | Cấp giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 102 | 2.000673.H12 | Cấp Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 103 | 2.000666. H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 104 | 2.000664.H12 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 105 | 2.000669.H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 106 | 2.000672.H12 | Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu | Lĩnh vực lưu thông hàng hóa trong nước | Cấp tỉnh |
| 107 | 1.115397.H12 | Phê duyệt đề xuất hỗ trợ đối với Thành viên của Hệ thống sinh thái tận dụng các FTA | Hội nhập Kinh tế Quốc tế | Cấp tỉnh |
| 108 | 1.115398.H12 | Phê duyệt đề xuất sửa đổi hoặc ngừng thực hiện đề xuất hỗ trợ thành viên của hệ sinh thái tận dụng FTA | Hội nhập Kinh tế Quốc tế | Cấp tỉnh |
| 109 | 1.115399.H12 | Thành lập Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng. | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 110 | 1.115400.H12 | Chấm dứt hoạt động của Quỹ Xúc tiến xuất khẩu ngành hàng | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 111 | 2.000026.H12 | Đăng ký tổ chức Hội chợ, Triển lãm thương mại tại nước ngoài | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 112 | 2.000133.H12 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại nước ngoài | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 113 | 2.000033.H12 | Thông báo hoạt động khuyến mại | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 114 | 2.000004.H12 | Đăng ký hoạt động khuyến mại theo hình thức mang tính chất may rủi trên địa bàn 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 115 | 2.000002.H12 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 116 | 2.000001.H12 | Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 117 | 2.001474.H12 | Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 118 | 2.000131.H12 | Đăng ký tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 119 | 2.002604.H12 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 120 | 2.002606.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 121 | 2.002608.H12 | Chấm dứt hoạt động và thu hồi Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 122 | 2.002607..H12 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 123 | 2.002605. H12 | Sửa đổi giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Xúc tiến thương mại | Cấp tỉnh |
| 124 | 1.012567.H12 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp tỉnh quản lý | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý | Cấp tỉnh |
| 125 | 1.000376.H12 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 126 | 1.000361.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 127 | 2.000129.H12 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 128 | 1.000358.H12 | Gia hạn Giấy phép thành lập Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 129 | 1.000168.H12 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 130 | 2.000255.H12 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ hàng hóa | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 131 | 2.000370.H12 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền nhập khẩu, quyền phân phối bán buôn các hàng hóa là dầu, mỡ bôi trơn | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 132 | 2.000362.H12 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện quyền phân phối bán lẻ các hàng hóa là gạo; đường; vật phẩm ghi hình; sách, báo và tạp chí | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 133 | 2.000351.H12 | Cấp Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài để thực hiện các dịch vụ khác quy định tại khoản d, đ, e, g, h, i Điều 5 Nghị định 09/2018/NĐ-CP | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 134 | 2.000340.H12 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 135 | 2.000330.H12 | Điều chỉnh Giấy phép kinh doanh cho tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 136 | 2.000272.H12 | Cấp giấy phép kinh doanh đồng thời với giấy phép lập cơ sở bán lẻ được quy định tại Điều 20 Nghị định số 09/2018/NĐ-CP | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 137 | 2.000361.H12 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ thứ nhất, cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp không phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 138 | 1.000774.H12 | Cấp giấy phép lập cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục kiểm tra nhu cầu kinh tế (ENT) | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 139 | 2.000339.H12 | Điều chỉnh tên, mã số doanh nghiệp, địa chỉ trụ sở chính, tên, địa chỉ của cơ sở bán lẻ, loại hình của cơ sở bán lẻ, điều chỉnh giảm diện tích của cơ sở bán lẻ trên Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 140 | 2.000334.H12 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất trong trung tâm thương mại; tăng diện dích cơ sở bán lẻ ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất được lập trong trung tâm thương mại và không thuộc loại hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini, đến mức dưới 500m2 | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 141 | 2.000322.H12 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ thứ nhất không nằm | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 142 | 2.002166.H12 | Điều chỉnh tăng diện tích cơ sở bán lẻ khác và trường hợp cơ sở ngoài cơ sở bán lẻ thứ nhất thay đổi loại hình thành cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 143 | 2.000665.H12 | Cấp lại Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 144 | 1.001441.H12 | Gia hạn Giấy phép lập cơ sở bán lẻ | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 145 | 2.000662.H12 | Cấp Giấy phép lập cơ sở bán lẻ cho phép cơ sở bán lẻ được tiếp tục hoạt động | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 146 | 2.000450.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 147 | 2.000063.H12 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 148 | 2.000347.H12 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 149 | 2.000327.H12 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 150 | 2.000314.H12 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 151 | 1.116562.H12 | Thủ tục xác nhận nhập khẩu kim cương thô theo Quy chế chứng nhận KP | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 152 | 1.116563.H12 | Thủ tục cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại do mất, thất lạc, hư hỏng Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 153 | 1.000658.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận KP đối với kim cương thô xuất khẩu theo Quy chế Chứng nhận KP | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 154 | 1.000350.H12 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 155 | 1.005405.H12 | Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 156 | 1.005406.H12 | Gia hạn Giấy chứng nhận đăng ký quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu của thương nhân nước ngoài không có hiện diện tại Việt Nam | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 157 | 1.001062.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 158 | 1.000957.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 159 | 1.000905.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 160 | 1.000890.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 161 | 1.000477.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu; hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu; hàng hóa cấm kinh doanh theo quy định pháp luật | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 162 | 1.000363.H12 | Cấp phép nhập khẩu tự động thuốc lá điếu, xì gà | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 163 | 1.000400.H12 | Cấp Chứng thư xuất khẩu cho hàng dệt may xuất khẩu sang Mêhico | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 164 | 1.001238.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 165 | 1.001104.H12 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 166 | 1.004191.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy phép: kinh doanh tạm nhập, tái xuất; tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác; tạm xuất, tái nhập; kinh doanh chuyển khẩu | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 167 | 1.000264.H12 | Đăng ký Giấy chứng nhận hạn ngạch thuế quan xuất khẩu mật ong tự nhiên sang Nhật Bản | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 168 | 1.000981.H12 | Cấp Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 169 | 1.000948.H12 | Cấp lại Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 170 | 1.000911.H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép chế biến nguyên liệu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 171 | 2.000209.H12 | Nhập khẩu thuốc lá nhằm mục đích phi thương mại | Công nghiệp tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 172 | 1.000172.H12 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá để sản xuất sản phẩm thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công xuất khẩu sản phẩm thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 173 | 1.000949.H12 | Chấp thuận nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá để chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu hoặc gia công chế biến nguyên liệu thuốc lá xuất khẩu | Công nghiệp tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 174 | 1.001158.H12 | Cấp Giấy xác nhận ưu đãi dự án sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ thuộc Danh mục sản phẩm công nghiệp hỗ trợ ưu tiên phát triển của các doanh nghiệp nhỏ và vừa | Công nghiệp hỗ trợ | Cấp tỉnh |
| 175 | 1.014818.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Công nghiệp hỗ trợ | Cấp tỉnh |
| 176 | 1.014820.H12 | Cấp lại Giấy xác nhận ưu đãi thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Công nghiệp hỗ trợ | Cấp tỉnh |
| 177 | 2.000046.H12 | Thông báo tiếp nhận hồ sơ công bố hợp quy các sản phẩm, hàng hóa phù hợp quy chuẩn kỹ thuật quốc gia | Khoa học công nghệ | Cấp tỉnh |
| 178 | 2.001682.H12 | Đăng ký chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | Lĩnh vực an toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 179 | 1.003951.H12 | Đăng ký gia hạn chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 180 | 2.001660.H12 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định Cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 181 | 1.003860.H12 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 182 | 2.001595.H12 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 183 | 1.003929.H12 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm kiểm chứng về an toàn thực phẩm | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 184 | 2.000117.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm do Bộ Công Thương thực hiện | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 185 | 2.000115.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh thực phẩm | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 186 | 2.000591. H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/ Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 187 | 2.000535. H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương/Sở An toàn thực phẩm/Ban Quản lý an toàn thực phẩm thực hiện | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 188 | 2.000191.H12 | Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 189 | 1.005190.H12 | Đăng ký dấu nghiệp vụ giám định thương mại | Giám định thương mại | Cấp tỉnh |
| 190 | 2.000110.H12 | Đăng ký thay đổi dấu nghiệp vụ giám định thương mại | Giám định thương mại | Cấp tỉnh |
| 191 | 1.012471.H12 | Xét tặng danh hiệu "nghệ nhân dân dân" "nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực nghề thủ công mỹ nghệ tại Hội đồng cấp tỉnh | Thủ công mỹ nghệ | Cấp tỉnh |
| 192 | 1.000421.H12 | Thủ tục Cấp sửa đổi, bổ sung, cấp lại Giấy phép quá cảnh | Xuất nhập khẩu | Cấp tỉnh |
| 193 | 1.001335.H12 | Thông báo chỉ tiêu nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá | Công nghiệp tiêu dùng | Cấp tỉnh |
| 194 | 1.014722.H12 | Cấp chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 195 | 1.014724.H12 | Cấp lại chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền cấp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 196 | 1.014726.H12 | Cấp điều chỉnh chứng chỉ tư vấn chuyên ngành hóa chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 197 | 1.014728.H12 | Cấp Giấy phép sản xuất hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 198 | 1.014732.H12 | Cấp Giấy phép kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 199 | 1.014735.H12 | Cấp Giấy phép sản xuất và kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 200 | 1.014734.H12 | Cấp lại Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 201 | 1.014733.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy phép sản xuất, kinh doanh hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 202 | 1.014731.H12 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 203 | 1.014730.H12 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 204 | 1.014729.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 205 | 2.002836.H12 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 2 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 206 | 1.014727.H12 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 207 | 1.014725.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 208 | 1.014723.H12 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc UBND cấp tỉnh | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 209 | 1.014721.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất có điều kiện | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 210 | 1.014720.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 211 | 1.014714.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 212 | 2.002834.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 213 | 1.014710.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất có điều kiện | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 214 | 1.003683.H12 | Thẩm định, phê duyệt kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 215 | 1.014700.H12 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 216 | 1.014701.H12 | Cấp lại Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 217 | 1.014702.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 218 | 1.014703.H12 | Cấp gia hạn Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu hóa chất cần kiểm soát đặc biệt nhóm 1 | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 219 | 1.014708.H12 | Cấp lại Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 220 | 1.014709.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 221 | 1.014707.H12 | Cấp Giấy phép nhập khẩu hóa chất cấm | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 222 | 1.014711.H12 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (phân cấp về Ủy ban nhân dân tỉnh) | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 223 | 1.014712.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (phân cấp về Ủy ban nhân dân tỉnh) | Hóa chất | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 224 | 1.014713.H12 | Cấp điều chỉnh giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ tồn trữ hóa chất thuộc Bộ Công Thương quản lý (phân cấp về Ủy ban nhân dân tỉnh) | Hóa chất | Cấp tỉnh |
| 225 | 1.014967.H12 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | Cấp tỉnh |
| 226 | 1.014968.H12 | Cấp điều chỉnh Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | Cấp tỉnh |
| 227 | 1.014969.H12 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm loại 1 (trừ vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ), 2, 3, 4, 9 | Vận chuyển hàng hóa nguy hiểm | Cấp tỉnh |
| 228 | 1.115417.H12 | Thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến | Thương mại điện tử | Cấp tỉnh |
| 229 | 1.115418.H12 | Sửa đổi, bổ sung thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến | Thương mại điện tử | Cấp tỉnh |
| 230 | 1.115419.H12 | Chấm dứt thông báo nền tảng thương mại điện tử kinh doanh trực tiếp có chức năng đặt hàng trực tuyến | Thương mại điện tử | Cấp tỉnh |
| 231 | 1.115420.H12 | Cấp phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại | Thương mại điện tử | Cấp tỉnh |
| 232 | 1.115421.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại | Thương mại điện tử | Cấp tỉnh |
| 233 | 1.115422.H12 | Thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử trong thương mại | Thương mại điện tử | Cấp tỉnh |
| 234 | 1.014692.H12 | Thủ tục chấp thuận điều kiện nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập tàu bay không người lái và phương tiện bay khác; động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái và phương tiện bay khác | Quản lý vùng trời | Cấp tỉnh |
| 235 | 1.116644.H12 | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để xem xét cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ở khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 236 | 1.116652.H12 | Cấp giấy phép thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 237 | 1.116653.H12 | Cấp lại giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 238 | 1.116654.H12 | Gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 239 | 1.116655.H12 | Điều chỉnh giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 240 | 1.116656.H12 | Trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 241 | 1.116657.H12 | Chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 242 | 1.116649.H12 | Thăm dò bổ sung để nâng cấp tài nguyên, trữ lượng khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 243 | 1.116646.H12 | Chấp thuận thay đổi nội dung đề án thăm dò khoáng sản, xác định trữ lượng khoáng sản đi kèm | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 244 | 1.116651.H12 | Bổ sung khối lượng công tác thăm dò khi giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết thời hạn | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 245 | 1.116650.H12 | Công nhận kết quả thăm dò khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 246 | 1.116675.H12 | Chấp thuận khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV tại khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 247 | 1.116676.H12 | Xác nhận kết quả khảo sát, đánh giá thông tin chung đối với khoáng sản nhóm IV | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 248 | 1.116645.H12 | Lựa chọn tổ chức, cá nhân để nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 249 | 1.116658.H12 | Cấp giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 250 | 1.116659.H12 | Cấp lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 251 | 1.116660.H12 | Gia hạn giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 252 | 1.116661.H12 | Điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 253 | 1.116662.H12 | Trả lại giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 254 | 1.116680.H12 | Chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 255 | 1.116663.H12 | Cấp đổi giấy phép khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 256 | 1.116673.H12 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với giấy phép thuộc thẩm quyền cấp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 257 | 1.116664.H12 | Phê duyệt đề án đóng cửa mỏ khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 258 | 1.116665.H12 | Điều chỉnh nội dung đề án đóng cửa mỏ khoáng sản đã được phê duyệt | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 259 | 1.116666.H12 | Chấp thuận phương án đóng cửa mỏ khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 260 | 1.116667.H12 | Quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 261 | 1.116668.H12 | Cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 262 | 1.116669.H12 | Gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 263 | 1.116670.H12 | Điều chỉnh giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 264 | 1.116671.H12 | Trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 265 | 1.116672.H12 | Chuyển nhượng quyền khai thác tận thu khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 266 | 1.116674.H12 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 267 | 1.116648.H12 | Chấp thuận thăm dò, khai thác khoáng sản tại khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 268 | 1.116647.H12 | Chấp thuận việc lấy mẫu để nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ chế biến khoáng sản | Địa chất và khoáng sản | Cấp tỉnh |
| 269 | 1.116677.H12 | Chấp thuận nội dung đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc thực hiện dự án đầu tư tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia | Địa chất và khoáng sản | |
| 270 | 2.002620.H12 | Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên | Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Cấp xã |
| 271 | 1.012568.H12 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý. | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý | Cấp xã |
| 272 | 1.012569.H12 | Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ. | Tài sản kết cấu hạ tầng chợ do nhà nước đầu tư quản lý | Cấp xã |
| 273 | 1.115377.H12 | Thông báo phát triển nguồn điện mặt trời mái nhà tự sản xuất, tự tiêu thụ đấu nối với hệ thống điện quốc gia tại cấp điện áp hạ áp | Điện lực | Cấp xã |
| 274 | 1.116679.H12 | Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Địa chất và khoáng sản | Cấp xã |
| 275 | 1.116678.H12 | Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Địa chất và khoáng sản | Cấp xã |
| **II** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO** | | | |
| 276 | 1.012616.H12 | Thủ tục đăng ký mở lớp bồi dưỡng về tôn giáo cho người chuyên hoạt động tôn giáo | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 277 | 1.012628.H12 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 278 | 1.012629H12 | Thủ tục đăng ký người được bổ nhiệm, bầu cử, suy cử làm chức việc đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 điều 34 của luật tín ngưỡng, tôn giáo | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 279 | 1.012664.H12 | Thủ tục đăng ký sửa đổi hiến chương của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 280 | 1.012657.H12 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 281 | 1.012659.H12 | Thủ tục đăng ký thuyên chuyển chức sắc, chức việc, nhà tu hành là người đang bị buộc tội hoặc chưa được xoá án tích | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 282 | 1.012632.H12 | Thủ tục đề nghị cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo cho tổ chức có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 283 | 1.012641.H12 | Thủ tục đề nghị cấp đăng ký pháp nhân phi thương mại cho tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 284 | 1.012637.H12 | Thủ tục đề nghị giải thể tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương của tổ chức | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 285 | 1.012605.H12 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 286 | 1.012646.H12 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 287 | 1.012648.H12 | Thủ tục đề nghị mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào Việt Nam thực hiện hoạt động tôn giáo ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 288 | 1.012658.H12 | Thủ tục đề nghị sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 289 | 1.012645.H12 | Thủ tục đề nghị thay đổi tên của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 290 | 1.012656.H12 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam trong địa bàn một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 291 | 1.012653.H12 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung của người nước ngoài cư trú hợp pháp tại việt nam đến địa bàn tỉnh khác | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 292 | 1.012661.H12 | Thủ tục đề nghị thành lập, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất tổ chức tôn giáo trực thuộc có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 293 | 1.012606.H12 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở nhiều xã thuộc một tỉnh hoặc ở nhiều tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 294 | 1.012607.H12 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở nhiều xã thuộc một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 295 | 1.012639.H12 | Thủ tục đề nghị tự giải thể của tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh theo quy định của hiến chương | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 296 | 1.012672.H12 | Thủ tục đề nghị công nhận tổ chức tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một tỉnh | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 297 | 1.012655.H12 | Thủ tục đề nghị mời chức sắc, nhà tu hành là người nước ngoài đến giảng đạo cho nhóm người nước ngoài sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 298 | 1.014339.H12 | Thủ tục đề nghị thay đổi trụ sở của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 299 | 1.012660.H12 | Thủ tục đề nghị cho người nước ngoài học tại cơ sở đào tạo tôn giáo ở Việt Nam | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp tỉnh |
| 300 | 1.012222.H12 | Công nhận người có uy tín | Công tác dân tộc | Cấp xã |
| 301 | 1.012223.H12 | Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín | Công tác dân tộc | Cấp xã |
| 302 | 1.012591.H12 | Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 303 | 1.012592.H12 | Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 304 | 1.012590.H12 | Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 305 | 1.012585.H12 | Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 306 | 1.013798.H12 | Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 307 | 1.012584.H12 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 308 | 1.012582.H12 | Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 309 | 1.013797.H12 | Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| 310 | 1.013796.H12 | Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã | Tín ngưỡng, tôn giáo | Cấp xã |
| **III** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH** | | | |
| 311 | 1.004528.H12 | Công nhận điểm du lịch | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 312 | 2.001628.H12 | Cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ Lữ hành nội địa | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 313 | 1.001440.H12 | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 314 | 1.004623.H12 | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 315 | 1.001432.H12 | Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế và hướng dẫn viên du lịch nội địa | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 316 | 1.004614.H12 | Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 317 | 1.003717.H12 | Cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 318 | 1.003240.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp chuyển địa điểm đặt trụ sở của văn phòng đại diện | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 319 | 1.003275.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài trong trường hợp Giấy phép thành lập VPĐD bị mất, bị hủy hoại, bị hư hỏng hoặc bị tiêu hủy | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 320 | 1.014144.H12 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 321 | 1.003002.H12 | Gia hạn Giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 322 | 1.001837.H12 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện tại Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 323 | 1.004605.H12 | Cấp Giấy chứng nhận khóa cập nhật kiến thực cho hướng dẫn viên du lịch nội địa và hướng dẫn viên du lịch quốc tế. | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 324 | 1.004628.H12 | Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 325 | 1.003490.H12 | Công nhận khu du lịch cấp tỉnh | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 326 | 1.014629.H12 | Thủ tục thu hồi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp doanh nghiệp chấm dứt hoạt động kinh doanh dịch vụ lữ hành, giải thể hoặc phá sản | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 327 | 1.004551.H12 | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ thể thao đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 328 | 1.004503.H12 | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ vui chơi, giải trí đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 329 | 1.001455.H12 | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ chăm sóc sức khỏe đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch. | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 330 | 1.004572.H12 | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 331 | 1.004580.H12 | Công nhận cơ sở kinh doanh dịch vụ mua sắm đạt tiêu chuẩn phục vụ khách du lịch | Du lịch | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 332 | 1.004594.H12 | Công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: Hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch: Khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 333 | 1.014190.H12 | Thủ tục cấp biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng) | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 334 | 1.014191.H12 | Thủ tục cấp đổi biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng) | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 335 | 1.014192.H12 | Thủ tục cấp lại biển hiệu phương tiện vận tải khách du lịch bằng đường thủy nội địa (thẩm quyền của Sở Xây dựng) | Du lịch | Cấp tỉnh |
| 336 | 1.005357.H12 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lặn biển thể thao giải trí | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 337 | 1.001517.H12 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Leo núi thể thao | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 338 | 1.005162.H12 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Wushu | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 339 | 1.000842.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Judo | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 340 | 1.000904.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Karate | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 341 | 1.001801.H12 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Bắn súng thể thao | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 342 | 1.001195.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Taekwondo | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 343 | 1.000560.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Quyền anh | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 344 | 1.000830.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Dù lượn và Diều bay | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 345 | 1.000544.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Võ cổ truyền, Vovinam | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 346 | 1.000883.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh hoạt động thể thao đối với môn Bơi, Lặn | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 347 | 1.001213.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Mô tô nước trên biển | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 348 | 1.000983.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp bị mất hoặc hư hỏng | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 349 | 1.003441.H12 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao trong trường hợp thay đổi nội dung ghi trong giấy chứng nhận | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 350 | 1.002445.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao của câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 351 | 2.002188.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Lân Sư Rồng | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 352 | 1.000485.H12 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Patin | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 353 | 1.002396.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 354 | 1.001056.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động thể thao đối với môn Đấu kiếm thể thao | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 355 | 1.002013.H12 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu thể thao thành tích cao khác do liên đoàn thể thao tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 356 | 1.002022.H12 | Thủ tục đăng cai giải thi đấu, trận thi đấu do liên đoàn thể thao quốc gia hoặc liên đoàn thể thao quốc tế tổ chức hoặc đăng cai tổ chức | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 357 | 1.001782.H12 | Thủ tục đăng cai tổ chức giải thi đấu vô địch từng môn thể thao của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Thể dục, thể thao | Cấp tỉnh |
| 358 | 2.001631.H12 | Thủ tục đăng ký di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 359 | 1.003838.H12 | Thủ tục cấp phép cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu sưu tầm di sản văn hóa phi vật thể tại địa phương | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 360 | 1.003793.H12 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 361 | 2.001591.H12 | Thủ tục cấp phép khai quật khảo cổ khẩn cấp | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 362 | 1.003738.H12 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 363 | 1.001106.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 364 | 1.003901.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 365 | 1.002003.H12 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 366 | 1.001822.H12 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 367 | 2.001641.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hành nghề bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 368 | 1.001123.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 369 | 1.013801.H12 | Thủ tục cho phép người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu, sưu tầm di sản tư liệu *(địa phương)* | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 370 | 1.013456.H12 | Thủ tục cấp phép nhập khẩu di vật, cổ vật không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 371 | 1.014217.H12 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc sửa chữa, cải tạo, xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm trong khu vực bảo vệ di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 372 | 1.014218.H12 | Thủ tục lấy ý kiến đối với việc xây dựng nhà ở riêng lẻ nằm ngoài khu vực bảo vệ di tích, nằm ngoài vùng đệm của khu vực di sản thế giới có khả năng tác động tiêu cực đến yếu tố gốc cấu thành di tích, cảnh quan văn hóa của di tích, di sản thế giới (trường hợp không cấp giấy phép xây dựng) | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 373 | 1.014608.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 374 | 1.014609.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyên gia giám định di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 375 | 1.014610.H12 | Thủ tục bồi hoàn chi phí thực hiện việc đưa di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia có nguồn gốc Việt Nam từ nước ngoài về nước (cấp tỉnh) | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 376 | 1.014611.H12 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 377 | 1.014612.H12 | Thủ tục cấp giấy phép làm bản sao di sản tư liệu được ghi vào Danh mục quốc gia về di sản tư liệu (cấp tỉnh) | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 378 | 1.014613.H12 | Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động bảo tàng ngoài công lập | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 379 | 1.014614.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 380 | 1.014615.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện đầu tư kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 381 | 1.014616.H12 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề kinh doanh di vật, cổ vật | Di sản văn hóa | Cấp tỉnh |
| 382 | 1.011454.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép phân loại phim (thẩm quyền của ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Điện ảnh | Cấp tỉnh |
| 383 | 1.011452. H12 | Thủ tục cấp Giấy phép tổ chức liên hoan phim, liên hoan phim chuyên ngành, chuyên đề, giải thưởng phim, cuộc thi phim tại Việt Nam | Điện ảnh | Cấp tỉnh |
| 384 | 2.002897.H12 | Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị không phát sinh doanh thu (cấp tỉnh) | Điện ảnh | Cấp tỉnh |
| 385 | 2.002898.H12 | Thủ tục phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị có phát sinh doanh thu (cấp tỉnh) | Điện ảnh | Cấp tỉnh |
| 386 | 1.001778.H12 | Thủ tục cấp giấy phép sao chép tác phẩm mỹ thuật về danh nhân văn hóa, anh hùng dân tộc, lãnh tụ | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 387 | 1.001833.H12 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức thi sáng tác tác phẩm mỹ thuật (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 388 | 1.001809.H12 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm mỹ thuật (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 389 | 1.001755.H12 | Thủ tục cấp giấy phép xây dựng tượng đài, tranh hoành tráng | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 390 | 1.001738.H12 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức trại sáng tác điêu khắc (thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 391 | 1.001704.H12 | Thủ tục cấp giấy phép triển lãm tác phẩm nhiếp ảnh tại Việt Nam (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 392 | 1.001671.H12 | Thủ tục cấp giấy phép đưa tác phẩm nhiếp ảnh từ Việt Nam ra nước ngoài triển lãm (thẩm quyền của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao) | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 393 | 1.001229.H12 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do các tổ chức, cá nhân tại địa phương đưa ra nước ngoài không vì mục đích thương mại | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 394 | 1.001211.H12 | Thủ tục cấp giấy phép tổ chức triển lãm do cá nhân nước ngoài tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 395 | 1.001147.H12 | Thủ tục thông báo tổ chức triển lãm do tổ chức ở địa phương hoặc cá nhân tổ chức tại địa phương không vì mục đích thương mại | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 396 | 2.001496.H12 | Thủ tục phê duyệt nội dung tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh nhập khẩu cấp tỉnh | Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm | Cấp tỉnh |
| 397 | 1.009397.H12 | Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật | Nghệ thuật biểu diễn | Cấp tỉnh |
| 398 | 1.009398.H12 | Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan | Nghệ thuật biểu diễn | Cấp tỉnh |
| 399 | 1.009399.H12 | Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu | Nghệ thuật biểu diễn | Cấp tỉnh |
| 400 | 1.009403.H12 | Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu | Nghệ thuật biểu diễn | Cấp tỉnh |
| 401 | 1.003676.H12 | Thủ tục đăng ký tổ chức lễ hội cấp tỉnh | Văn hóa cơ sở | Cấp tỉnh |
| 402 | 1.003654.H12 | Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp tỉnh | Văn hóa cơ sở | Cấp tỉnh |
| 403 | 1.003743.H12 | Thủ tục kiểm tra chuyên ngành văn hóa phẩm không nhằm mục đích kinh doanh trước khi xuất khẩu cấp tỉnh | Văn hóa cơ sở | Cấp tỉnh |
| 404 | 1.003784.H12 | Thủ tục thông báo nhập khẩu văn hóa phẩm (trừ di vật, cổ vật) không nhằm mục đích kinh doanh cấp tỉnh | Văn hóa cơ sở | Cấp tỉnh |
| 405 | 1.004650.H12 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn | Quảng cáo | Cấp tỉnh |
| 406 | 1.004645.H12 | Thủ tục tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo | Quảng cáo | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 407 | 1.003560.H12 | Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu cấp tỉnh | Hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế chuyên ngành văn hóa | Cấp tỉnh |
| 408 | 1.001376.H12 | Xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ nhân dân" | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 409 | 1.001108.H12 | Xét tặng danh hiệu "Nghệ sĩ ưu tú" | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 410 | 1.001032.H12 | Xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân nhân dân" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 411 | 1.000971.H12 | Thủ tục xét tặng danh hiệu "Nghệ nhân ưu tú" trong lĩnh vực di sản văn hóa phi vật thể" | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 412 | 1.000871.H12 | Xét tặng "Giải thưởng Hồ Chí Minh" về văn học, nghệ thuật | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 413 | 1.000564.H12 | Xét tặng "Giải thưởng Nhà nước" về văn học, nghệ thuật. | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 414 | 1.012080.H12 | Cấp lần đầu Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Gia đình | Cấp tỉnh |
| 415 | 1.012081.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Gia đình | Cấp tỉnh |
| 416 | 1.012082.H12 | Cấp đổi giấy chứng nhận đăng ký thành lập cơ sở cung cấp dịch vụ trợ giúp phòng, chống bạo lực gia đình | Gia đình | Cấp tỉnh |
| 417 | 1.006412.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Hợp tác quốc tế | Cấp tỉnh |
| 418 | 1.001082.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Hợp tác quốc tế | Cấp tỉnh |
| 419 | 1.001091.H12 | Thủ tục gia hạn Giấy chứng nhận thành lập và hoạt động của chi nhánh cơ sở văn hóa nước ngoài tại Việt Nam | Hợp tác quốc tế | Cấp tỉnh |
| 420 | 2.002839. H12 | Thủ tục lựa chọn đề cương để hỗ trợ viết, sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh) | Văn học | Cấp tỉnh |
| 421 | 2.002840. H12 | Thủ tục hỗ trợ sáng tác tác phẩm văn học (cấp tỉnh) | Văn học | Cấp tỉnh |
| 422 | 1.003801.H12 | Thủ tục cấp Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | Cấp tỉnh |
| 423 | 1.003780.H12 | Thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | Cấp tỉnh |
| 424 | 1.003948.H12 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | Cấp tỉnh |
| 425 | 1.003922.H12 | Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền tác giả, quyền liên quan | Bản quyền tác giả | Cấp tỉnh |
| 426 | 1.009374.H12 | Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 427 | 1.009386.H12 | Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương) | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 428 | 1.013781.H12 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép hoạt động báo chí in, giấy phép hoạt động báo chí điện tử đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 429 | 1.013782.H12 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 430 | 1.013784.H12 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản thêm ấn phẩm báo chí đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 431 | 1.013785.H12 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản phụ trương đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 432 | 1.013788.H12 | Thủ tục cấp giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 433 | 1.013789.H12 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung trong giấy phép xuất bản đặc san đối với các cơ quan, tổ chức ở địa phương | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 434 | 1.013790.H12 | Thủ tục tiếp nhận đăng ký danh mục báo chí nhập khẩu | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 435 | 3.000574.H12 | Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong Giấy phép mở chuyên trang của báo chí điện tử (đối với cơ quan báo chí của địa phương) | Báo chí | Cấp tỉnh |
| 436 | 1.001037.H12 | Cấp phép làm cộng tác viên của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam | Báo chí nước ngoài tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 437 | 1.001100.H12 | Cấp phép làm trợ lý báo chí của Văn phòng thường trú báo chí nước ngoài tại Việt Nam | Báo chí nước ngoài tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 438 | 1.116487.H12 | Thủ tục cấp giấy phép hoạt động của cơ sở kinh doanh dịch vụ phát hành báo chí nhập khẩu đối với cơ quan báo chí của địa phương | Báo chí nước ngoài tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 439 | 1.003888.H12 | Trưng bày tranh ảnh và các hình thức thông tin khác bên ngoài trụ sở cơ quan đại diện nước ngoài, tổ chức nước ngoài (địa phương) | Thông tin đối ngoại | Cấp tỉnh |
| 440 | 1.003868.H12 | Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 441 | 2.001594.H12 | Cấp giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm (địa phương) | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 442 | 2.001584.H12 | Cấp lại giấy phép hoạt động in xuất bản phẩm | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 443 | 2.001564.H12 | Cấp giấy phép in gia công xuất bản phẩm cho nước ngoài (địa phương) | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 444 | 2.001740.H12 | Xác nhận đăng ký hoạt động cơ sở in | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 445 | 2.001737.H12 | Xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động cơ sở in | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 446 | 1.003483.H12 | Cấp giấy phép tổ chức triển lãm, hội chợ xuất bản phẩm | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 447 | 1.013698.H12 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 448 | 1.013699.H12 | Thủ tục cấp lại giấy phép thành lập văn phòng đại diện tại Việt Nam của Nhà xuất bản nước ngoài, tổ chức phát hành xuất bản phẩm nước ngoài | Xuất bản, in và phát hành | Cấp tỉnh |
| 449 | 2.001765.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 450 | 1.003384.H12 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 451 | 2.001098.H12 | Cấp giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 452 | 1.005452.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 453 | 2.001091.H12 | Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 454 | 1.002001.H12 | Cấp giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 455 | 1.001976.H12 | Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 456 | 2.002738.H12 | Gia hạn giấy chứng nhận cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 457 | 1.004508.H12 | Cấp giấy xác nhận thông báo phát hành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 458 | 2.002739.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo pháthành trò chơi điện tử G2, G3, G4 trên mạng (địa phương) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 459 | 2.002772.H12 | Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 460 | 2.002773.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 461 | 2.001168. H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 462 | 2.001169. H12 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ mạng xã hội | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 463 | 1.004250. H12 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử G1 trên mạng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 464 | 1.004104. H12 | Thủ tục công bố chất lượng dịch vụ phát thanh, truyền hình | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 465 | 3.000575.H12 | Thủ tục chấp thuận nội dung thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép sản xuất kênh chương trình trong nước bao gồm kênh chương trình chuyên quảng cáo (cho cơ quan Báo và phát thanh, truyền hình tỉnh, thành phố) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 466 | 1.004321. H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 467 | 1.004233. H12 | Thủ tục gia hạn Giấy phép cung cấp dịch vụ phát thanh, truyền hình trả tiền | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 468 | 1.116208.H12 | Thủ tục chấp thuận thay đổi biểu tượng ghi trong giấy phép hoạt động phát thanh, truyền hình (cho cơ quan báo chí hoạt động phát thanh, truyền hình cấp tỉnh) | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp tỉnh |
| 469 | 1.003622.H12 | Thông báo tổ chức lễ hội cấp xã | Văn hóa cơ sở | Cấp xã |
| 470 | 1.013791.H12 | Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã | Văn hóa cơ sở | Cấp xã |
| 471 | 1.014310.H12 | Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Di sản văn hóa | Cấp xã |
| 472 | 1.014312.H12 | Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú | Di sản văn hóa | Cấp xã |
| 473 | 1.012084.H12 | Cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân | Gia đình | Cấp xã |
| 474 | 1.012085.H12 | Hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị | Gia đình | Cấp xã |
| 475 | 1.013792.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp xã |
| 476 | 1.013793.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp xã |
| 477 | 1.013794.H12 | Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng | Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử | Cấp xã |
| 478 | 2.000794.H12 | Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở | Thể dục, thể thao | Cấp xã |
| 479 | 3.000569.H12 | Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã) | Xuất bản, in và phát hành | Cấp xã |
| 480 | 3.000570.H12 | Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã) | Xuất bản, in và phát hành | Cấp xã |
| 481 | 3.000576.H12 | Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm | Xuất bản, in và phát hành | Cấp xã |
| **IV** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NỘI VỤ** | | | |
| 482 | 1.012926.H12 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 483 | 1.012929.H12 | Thủ tục thành lập hội | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 484 | 1.012942.H12 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 485 | 1.012943.H12 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 486 | 1.012945.H12 | Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 487 | 1.012946.H12 | Thủ tục hội tự giải thể | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 488 | 1.012947.H12 | Thủ tục cho phép hội đặt văn phòng đại diện | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 489 | 1.012948.H12 | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 490 | 1.014936.H12 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 491 | 1.014937.H12 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; Công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi, bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 492 | 1.014938.H12 | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 493 | 1.014939.H12 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 494 | 1.014940.H12 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 495 | 1.014941.H12 | Thủ tục quỹ tự giải thể | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp tỉnh |
| 496 | 1.013702.H12 | Thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội. | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 497 | 1.013703.H12 | Thủ tục thành lập hội. | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 498 | 1.013704.H12 | Thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 499 | 1.013706.H12 | Thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội. | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 500 | 1.013707.H12 | Thủ tục chia, tách; sát nhập; hợp nhất hội. | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 501 | 1.013708.H12 | Thủ tục hội tự giải thể. | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 502 | 1.013709.H12 | Thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 503 | 1.013710.H12 | Thủ tục hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 504 | 1.014942.H12 | Thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 505 | 1.014943.H12 | Thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận Hội đồng quản lý quỹ; công nhận Hội đồng quản lý quỹ khi thay đổi bổ sung thành viên hoặc hết nhiệm kỳ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 506 | 1.014944.H12 | Thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 507 | 1.014945.H12 | Thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn hoạt động | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 508 | 1.014946.H12 | Thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 509 | 1.014947.H12 | Thủ tục quỹ tự giải thể | Quản lý nhà nước về Hội, Quỹ | Cấp xã |
| 510 | 1.013932.H12 | Sử dụng tài liệu lưu trữ tại lưu trữ lịch sử của Nhà nước | Văn thư, Lưu trữ nhà nước | Cấp tỉnh |
| 511 | 1.013937.H12 | Công nhận tài liệu lưu trữ có giá trị đặc biệt | Văn thư, Lưu trữ nhà nước | Cấp tỉnh |
| 512 | 2.001683.H12 | Thủ tục xác nhận phiên hiệu thanh niên xung phong ở cấp tỉnh | Lĩnh vực Công tác thanh niên | Cấp tỉnh |
| 513 | 1.010772.H12 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh- Trung ương |
| 514 | 1.010778.H12 | Cấp lại Bằng "Tổ quốc ghi công" | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh- Trung ương |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 515 | 1.010781.H12 | Cấp bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh- Trung ương |
| 516 | 1.010783.H12 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Nội vụ quản lý | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh- Trung ương |
| 517 | 1.010777.H12 | Cấp đổi Bằng "Tổ quốc ghi công" | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh- Trung ương |
| 518 | 1.010788.H12 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh- Trung ương |
| 519 | 1.010774.H12 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh- Trung ương |
| 520 | 1.010790. H12 | Khám giám định phúc quyết của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp tỉnh- Trung ương |
| 521 | 1.010792.H12 | Khám giám định phúc quyết lần cuối của đối tượng hoặc người đại diện hợp pháp của đối tượng | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp tỉnh- Trung ương |
| 522 | 1.010775.H12 | Cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" đối với người hy sinh thuộc các trường hợp quy định tại Điều 14 Pháp lệnh nhưng chưa được cấp Bằng "Tổ quốc ghi công" mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 01 tháng 01 năm 1995 đến ngày 30 tháng 9 năm 2006 | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp tỉnh- Trung ương |
| 523 | 1.010802.H12 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 524 | 1.010803.H12 | Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 525 | 1.010804.H12 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 526 | 1.010805.H12 | Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 527 | 1.010806.H12 | Công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 528 | 1.010810.H12 | Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 529 | 1.010811.H12 | Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 530 | 1.010812.H12 | Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 531 | 1.010814.H12 | Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 532 | 1.010815.H12 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 533 | 1.010816.H12 | Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 534 | 1.010817.H12 | Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 535 | 1.010818.H12 | Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 536 | 1.010819.H12 | Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 537 | 1.010820.H12 | Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng | Lĩnh vực Người có công | TTHC liên thông cấp xã- tỉnh |
| 538 | 1.010807.H12 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với trường hợp còn sót vết thương, còn sót mảnh kim khí hoặc có tỷ lệ tổn thương cơ thể tạm thời hoặc khám giám định bổ sung vết thương và điều chỉnh chế độ đối với trường hợp không tại ngũ, công tác trong quân đội, công an | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 539 | 1.010808.H12 | Giải quyết hưởng thêm một chế độ trợ cấp đối với thương binh đồng thời là bệnh binh | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 540 | 1.013748.H12 | Khám giám định lại tỷ lệ tổn thương cơ thể đối với thương binh không công tác trong quân đội, công an, người hưởng chính sách như thương binh có vết thương đặc biệt tái phát và điều chỉnh chế độ | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 541 | 1.010813.H12 | Đưa người có công đối với trường hợp đang được nuôi dưỡng tại cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý về nuôi dưỡng tại gia đình | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 542 | 1.010809.H12 | Giải quyết chế độ đối với thương binh đang hưởng chế độ mất sức lao động | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 543 | .1.010821.H12 | Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 544 | 1.010801.H12 | Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 545 | 1.010824.H12 | Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 546 | 1.010825.H12 | Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 547 | 1.014359.H12 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 548 | 1.010826.H12 | Sửa đổi, bổ sung thông tin cá nhân trong hồ sơ người có công | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 549 | 1.010827.H12 | Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 550 | 1.010823.H12 | Hưởng lại chế độ ưu đãi | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 551 | 1.010828.H12 | Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 552 | 1.010829.H12 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 553 | 1.010830.H12 | Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 554 | 2.001157.H12 | Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 555 | 2.001396.H12 | Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 556 | 1.004964.H12 | Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 557 | 1.013746.H12 | Xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin bằng phương pháp thực chứng | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 558 | 1.013747.H12 | Lấy mẫu để giám định ADN xác định danh tính hài cốt liệt sĩ còn thiếu thông tin | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 559 | 1.013749.H12 | Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền Nam hoạt động sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 560 | 1.010822.H12 | Giải quyết phụ cấp đặc biệt hằng tháng đối với thương binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên, bệnh binh có tỷ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 561 | 1.010831.H12 | Cấp giấy xác nhận thông tin về nơi liệt sĩ hy sinh | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 562 | 2.002308.H12 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống pháp | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 563 | 2.002307.H12 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh | Lĩnh vực Người có công | Cấp tỉnh |
| 564 | 1.013750.H12 | Thăm viếng mộ liệt sĩ | Lĩnh vực Người có công | Cấp xã |
| 565 | 1.010833.H12 | Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công | Lĩnh vực Người có công | Cấp xã |
| 566 | 2.001955.H12 | Đăng ký nội quy lao động của doanh nghiệp | Lĩnh vực Lao động – Tiền lương | Cấp tỉnh |
| 567 | 1.000414.H12 | Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động | Lĩnh vực Lao động – Tiền lương | Cấp tỉnh |
| 568 | 1.009466.H12 | Thành lập Hội đồng thương lượng tập thể | Lĩnh vực Lao động – Tiền lương | Cấp tỉnh |
| 569 | 1.009467.H12 | Thay đổi Chủ tịch Hội đồng thương lượng tập thể, đại diện Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chức năng, nhiệm vụ, kế hoạch, thời gian hoạt động của Hội đồng thương lượng tập thể. | Lĩnh vực Lao động – Tiền lương | Cấp tỉnh |
| 570 | 1.012091.H12 | Đề nghị việc sử dụng người chưa đủ 13 tuổi làm việc | Lĩnh vực Lao động – Tiền lương | Cấp tỉnh |
| 571 | 1.015021.H12 | Đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 572 | 2.002820.H12 | Hỗ trợ người đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 573 | 1.000502.H12 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng dưới 90 ngày) | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 574 | 1.013730.H12 | Nhận lại tiền ký quỹ của doanh nghiệp đưa người lao động đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài (hợp đồng từ 90 ngày trở lên) | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp tỉnh |
| 575 | 1.013734.H12 | Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết | Quản lý lao động ngoài nước | Cấp xã |
| 576 | 1.115478.H12 | Cấp giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 577 | 1.115479.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận hoạt động đánh giá kỹ năng nghề quốc gia | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 578 | 1.115480.H12 | Cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 579 | 1.115481.H12 | Cấp lại chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 580 | 1.115482.H12 | Đề nghị hỗ trợ tham gia đánh giá, cấp chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 581 | 1.115483.H12 | Đề nghị hỗ trợ tham gia đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 582 | 1.014745.H12 | Tham gia bảo hiểm thất nghiệp | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 583 | 1.014746.H12 | Hỗ trợ tư vấn, giới thiệu việc làm | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 584 | 1.014747.H12 | Hỗ trợ người lao động tham gia đào tạo, nâng cao trình độ kỹ năng nghề | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 585 | 1.014748.H12 | Hưởng trợ cấp thất nghiệp | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 586 | 1.014749.H12 | Thông báo hằng tháng về việc tìm kiếm việc làm | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 587 | 1.014750.H12 | Tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 588 | 1.014751.H12 | Tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 589 | 1.014752.H12 | Chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 590 | 1.014753.H12 | Chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 591 | 1.014754.H12 | Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 592 | 1.014199.H12 | Cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 593 | 1.014200.H12 | Cấp lại giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 594 | 1.014201.H12 | Gia hạn giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 595 | 1.014196.H12 | Cấp giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 596 | 1.014197.H12 | Cấp lại giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 597 | 1.014198.H12 | Gia hạn giấy xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam | Việc làm | Cấp tỉnh |
| 598 | 2.002821.H12 | Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên | Việc làm | Cấp xã |
| 599 | 2.000111.H12 | Hỗ trợ kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động cho doanh nghiệp | An toàn lao động | Cấp tỉnh |
| 600 | 2.002340.H12 | Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp hằng tháng hoặc một lần; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do tai nạn lao động; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp hằng tháng. | An toàn lao động | Cấp tỉnh |
| 601 | 2.002341.H12 | Thủ tục giải quyết chế độ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp của người lao động giao kết hợp đồng lao động với nhiều người sử dụng lao động, gồm: Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp; khám bệnh, chữa bệnh nghề nghiệp; phục hồi chức năng lao động. | An toàn lao động | Cấp tỉnh |
| 602 | 2.002342.H12 | Thủ tục giải quyết chế độ cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp, gồm: Chi phí giám định thương tật, bệnh tật; trợ cấp một lần hoặc hằng tháng; trợ cấp phục vụ; hỗ trợ phương tiện trợ giúp sinh hoạt, dụng cụ chỉnh hình; dưỡng sức, phục hồi sức khỏe; trợ cấp khi người lao động chết do bệnh nghề nghiệp; đóng bảo hiểm y tế cho người nghỉ việc hưởng trợ cấp bảo hiểm bệnh nghề nghiệp hằng tháng. | An toàn lao động | Cấp tỉnh |
| 603 | 2.002343.H12 | Thủ tục hỗ trợ chi phí khám, chữa bệnh nghề nghiệp cho người lao động phát hiện bị bệnh nghề nghiệp khi đã nghỉ hưu hoặc không còn làm việc trong các nghề, công việc có nguy cơ bị bệnh nghề nghiệp | An toàn lao động | Cấp tỉnh |
| 604 | | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nội vụ tại Danh mục ban hành kèm theo Thông tư số 16/2026/TT-BNV | An toàn lao động | Cấp tỉnh |
| 605 | 1.014160.H12 | Đăng ký tham gia bảo hiểm xã hội và cấp sổ bảo hiểm xã hội | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 606 | 1.014162.H12 | Điều chỉnh thông tin đăng ký kê khai tham gia bảo hiểm xã hội | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 607 | 1.014163.H12 | Hưởng trợ cấp ốm đau | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 608 | 1.014164.H12 | Hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau khi ốm đau | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 609 | 1.014165.H12 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ đi khám thai, lao động nữ sảy thai, phá thai hoặc có thai chết trong tử cung, thai chết trong khi chuyển dạ, thai ngoài tử cung;người lao động thực hiện biện pháp tránh thai | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 610 | 1.014166.H12 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nữ sinh con, lao động nữ mang thai hộ sinh con, lao động nữ nhờ mang thai hộ | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 611 | 1.014167.H12 | Hưởng chế độ thai sản đối với người lao động nhận nuôi con nuôi dưới 6 tháng tuổi | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 612 | 1.014168.H12 | Hưởng chế độ thai sản đối với lao động nam khi vợ sinh con, người chồng của lao động nữ nhờ mang thai hộ, người chồng của lao động nữ mang thai hộ khi vợ sinh con | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 613 | 1.014169.H12 | Hưởng trợ cấp dưỡng sức, phục hồi sức khoẻ sau thai sản | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 614 | 1.014170.H12 | Hưởng trợ cấp thai sản đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 615 | 1.014171.H12 | Hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 616 | 1.014172.H12 | Hưởng lương hưu đối với người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 617 | 1.014173.H12 | Hưởng bảo hiểm xã hội một lần | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 618 | 1.014174.H12 | Hưởng trợ cấp một lần đối với người đang hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng ra nước ngoài để định cư | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 619 | 1.014175.H12 | Tiếp tục hưởng lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng trong trường hợp đã bị tạm dừng hoặc chấm dứt hưởng | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 620 | 1.014176.H12 | Thay đổi hình thức nhận, nơi nhận lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hằng tháng | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 621 | 1.014177.H12 | Hưởng trợ cấp mai táng | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 622 | 1.014178.H12 | Hưởng trợ cấp tuất hằng tháng | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 623 | 1.014179.H12 | Hưởng trợ cấp tuất một lần | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 624 | 1.014180.H12 | Tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 625 | 1.014181.H12 | Tính thời gian công tác để hưởng bảo hiểm xã hội đối với người lao động làm việc thuộc khu vực nhà nước, nghỉ chờ việc từ ngày 01 tháng 11 năm 1987 đến trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 626 | 1.014182.H12 | Tính thời gian công tác đối với người lao động đi hợp tác lao động trước ngày 01 tháng 01 năm 1995 và giải quyết chế độ tử tuất đối với người lao động đã chết sau khi đi hợp tác lao động về nước nhưng thân nhân chưa được hưởng chế độ tử tuất | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 627 | 1.014183.H12 | Chế độ đối với người lao động không đủ điều kiện hưởng lương hưu và chưa đủ tuổi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 628 | 1.014184.H12 | Chế độ đối với thân nhân người đang hưởng trợ cấp hằng tháng chết trước khi hết thời hạn hưởng trợ cấp | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 629 | 1.014185.H12 | Xác nhận thời gian đóng bảo hiểm xã hội của người lao động để làm căn cứ giải quyết, điều chỉnh chế độ hưu trí, tử tuất | Bảo hiểm xã hội | Cấp tỉnh |
| 630 | 1.014319.H12 | Thủ tục tuyển chọn Kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, dự án | Lao động | Cấp tỉnh |
| 631 | 1.014111.H12 | Thi tuyển công chức | Công chức, viên chức | Cấp tỉnh |
| 632 | 1.014113.H12 | Xét tuyển công chức | Công chức, viên chức | Cấp tỉnh |
| 633 | 1.115959.H12 | Thủ tục thi tuyển viên chức | Công chức, viên chức | Cấp tỉnh |
| 634 | 1.115960.H12 | Thủ tục xét tuyển viên chức | Công chức, viên chức | Cấp tỉnh |
| 635 | 1.014352.H12 | Thủ tục tuyển chọn chuyên gia | Công chức, viên chức | Cấp tỉnh |
| 636 | 1.117102.H12 | Thủ tục tặng, truy tặng "Huy chương Thanh niên xung phong vẻ vang" cho cá nhân | Thi đua khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 637 | 1013263.H12 | Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | Thi đua khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 638 | 1.013264.H12 | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | Thi đua khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 639 | 1.013264.H12 | Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng" | Thi đua khen thưởng | Cấp tỉnh |
| **V** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ** | | | |
| 640 | 2.000450.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 641 | 2.000063.H12 | Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 642 | 2.000347.H12 | Điều chỉnh Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 643 | 2.000327.H12 | Gia hạn Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 644 | 2.000314.H12 | Chấm dứt hoạt động của Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam thuộc thẩm quyền cấp của Cơ quan cấp Giấy phép | Thương mại quốc tế | Cấp tỉnh |
| 645 | 2.002728.H12 | Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái | Khu công nghiệp, Khu kinh tế | Cấp tỉnh |
| 646 | 2.002731.H12 | Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận khu công nghiệp sinh thái | Khu công nghiệp, Khu kinh tế | Cấp tỉnh |
| 647 | 2.002729.H12 | Cấp/cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái | Khu công nghiệp, Khu kinh tế | Cấp tỉnh |
| 648 | 2.002732.H12 | Chấm dứt hiệu lực và thu hồi Giấy chứng nhận doanh nghiệp sinh thái | Khu công nghiệp, Khu kinh tế | Cấp tỉnh |
| 649 | 1.013239.H12 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 650 | 1.013236.H12 | Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 651 | 1.013238.H12 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 652 | 1.01323.H12 | Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 653 | 1.013231.H12 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 654 | 1.013233.H12 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 655 | 1.013235.H12 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 656 | 1.009794.H12 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | Cấp tỉnh |
| 657 | 2.002603.H12 | Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư; Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư | Cấp tỉnh |
| 658 | 1.014155.H12 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Cấp tỉnh |
| 659 | 1.014156.H12 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Cấp tỉnh |
| 660 | 1.014157.H12 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Cấp tỉnh |
| 661 | 1.014158.H12 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Cấp tỉnh |
| 662 | 1.014159.H12 | Cung cấp thông tin về quy hoạch đô thị và nông thôn | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Cấp tỉnh |
| 663 | 1.014316.H12 | Hỗ trợ chi phí | Hỗ trợ đầu tư | Cấp tỉnh |
| 664 | 1.009491.H12 | Trình tự chuẩn bị dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Cấp tỉnh |
| 665 | 1.009492.H12 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán | Đầu tư theo phương thức đối tác công tư | Cấp tỉnh |
| 666 | 1.115143.H12 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 667 | 1.115144.H12 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 668 | 1.115145.H12 | Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 669 | 1.115146.H12 | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 670 | 1.115147.H12 | Thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 671 | 1.009645.H12 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 672 | 1.009646.H12 | Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 673 | 1.009642.H12 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 674 | 1.009644.H12 | Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 675 | 1.009659.H12 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 676 | 1.009748.H12 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 677 | 1.009759.H12 | Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 678 | 1.009755.H12 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu kinh tế | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 679 | 1.00977.H12 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 680 | 2.002725.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 681 | 2.002727.H12 | Thủ tục cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo thủ tục đầu tư đặc biệt | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 682 | 1.009664.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 683 | 1.009647.H12 | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 684 | 1.009665.H12 | Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 685 | 1.009671.H12 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 686 | 1.009729.H12 | Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 687 | 1.009731.H12 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 688 | 1.009736.H12 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 689 | 1.009661.H12 | Thủ tục thông báo về việc tự quyết định ngừng hoạt động dự án của nhà đầu tư | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| 690 | 1.009662.H12 | Thủ tục thông báo về việc tự quyết định chấm dứt hoạt động dự án của nhà đầu tư | Đầu tư tại Việt Nam | Cấp tỉnh |
| **VI** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ** | | | |
| 691 | 1.015014.H12 | Công nhận cơ sở đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 692 | 1.015016.H12 | Thủ tục giải quyết khiếu nại liên quan đến sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 693 | 1.013916.H12 | Thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 694 | 1.013919.H12 | Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 695 | 1.013924.H12 | Thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 696 | 1.013925.H12 | Thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 697 | 1.013928.H12 | Thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 698 | 1.013955.H12 | Thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 699 | 1.013968.H12 | Thủ tục đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 700 | 1.013973.H12 | Thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 701 | 1.013922.H12 | Thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 702 | 1.013942.H12 | Thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 703 | 1.013954.H12 | Thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 704 | 1.013966.H12 | Thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 705 | 1.013970.H12 | Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 706 | 1.013972.H12 | Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp. | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 707 | 1.013974.H12 | Thủ tục yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc | Sở hữu trí tuệ | Cấp tỉnh |
| 708 | 1.014674.H12 | Khai báo thiết bị Xquang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp) | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 709 | 1.014675.H12 | Thủ tục Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 710 | 1.014679.H12 | Thủ tục Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 711 | 1.014676.H12 | Thủ tục Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 712 | 1.014677.H12 | Thủ tục Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 713 | 1.014678.H12 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp)). | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 714 | 1.014642.H12 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác. | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 715 | 1.014645.H12 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ-thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 716 | 1.014648.H12 | Cấp Giấy phép tiến hành công việc bức xạ - chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 717 | 1.014656.H12 | Cấp Chứng chỉ nhân viên bức xạ (trừ người phụ trách an toàn cơ sở sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán y tế, thiết bị chụp cắt lớp vi tính tích hợp với PET (PET/CT), SPECT (SPECT/CT), sử dụng thiết bị phát tia X (trừ thiết bị chụp ảnh phóng xạ công nghiệp). | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 718 | 1.014657.H12 | Khai báo nguồn phóng xạ, chất thải phóng xạ, vật liệu hạt nhân nguồn, vật liệu hạt nhân, thiết bị hạt nhân, thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 719 | 1.014660.H12 | Thanh lý nguồn phóng xạ đã qua sử dụng | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 720 | 1.014661.H12 | Phê duyệt Kế hoạch ứng phó sự cố bức xạ cấp cơ sở | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 721 | 1.014662.H12 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 722 | 1.014665.H12 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 723 | 1.014666.H12 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Đánh giá hoạt độ phóng xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 724 | 1.014667.H12 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 725 | 1.014671.H12 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Tẩy xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 726 | 1.014673.H12 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - Thử nghiệm thiết bị bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 727 | 1.115137.H12 | Gia hạn Giấy phép tiến hành công việc bức xạ sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 728 | 1.115138.H12 | Sửa đổi Giấy phép tiến hành công việc bức xạ-sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác; thay đổi quy mô và phạm vi hoạt động của cơ sở bức xạ; chấm dứt hoạt động của cơ sở bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 729 | 1.115139.H12 | Bổ sung Giấy phép tiến hành công việc bức xạ-sử dụng thiết bị phát tia X trong chụp ảnh phóng xạ công nghiệp, thiết bị phát nơtron, electron và hạt mang điện khác | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 730 | 1.115140.H12 | Gia hạn Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 731 | 1.115141.H12 | Sửa đổi Giấy đăng ký hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử - dịch vụ lắp đặt nguồn phóng xạ; Lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị bức xạ; Thử nghiệm thiết bị bức xạ; Tẩy xạ; Đánh giá hoạt độ phóng xạ; Hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ | An toàn bức xạ và hạt nhân | Cấp tỉnh |
| 732 | 1.014987.H12 | Thủ tục thẩm định công nghệ trong trường hợp đặc thù | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 733 | 1.014986.H12 | Thủ tục đánh giá, thẩm định công nghệ mới, sản phẩm mới tạo ra tại Việt Nam từ kết quả nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 734 | 1.014988.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 735 | 1.014989.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 736 | 1.014990.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 737 | 1.014991.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 738 | 1.014992.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 739 | 1.014993.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 740 | 1.012353.H12 | Thủ tục xác định dự án đầu tư có hoặc không sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 741 | 1.013918.H12 | Thủ tục Chấp thuận chuyển giao công nghệ - | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 742 | 1.013927.H12 | Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ - | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 743 | 1.013944.H12 | Thủ tục Xác nhận phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án đầu tư - | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 744 | 1.014451.H12 | Thủ tục đăng ký thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo tài trợ, đặt hàng về đổi mới công nghệ; phát triển tài sản trí tuệ, nâng cao năng suất, chất lượng; hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo. | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 745 | 1.014452.H12 | Thủ tục sửa đổi, chấm dứt Hợp đồng tài trợ thực hiện nhiệm vụ đổi mới sáng tạo. | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 746 | 2.002544.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 747 | 2.002248.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 748 | 2.002249.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 749 | 2.002546.H12 | Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 750 | 2.002548.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 751 | 1.014538.H12 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động sáng kiến, giải pháp cải tiến kỹ thuật hoặc hợp lý hóa sản xuất (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 752 | 1.014539.H12 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động truyền thông khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phổ biến tri thức (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 753 | 2.002711.H12 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 754 | 1.014436.H12 | Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 755 | 1.014525.H12 | Thủ tục xét tài trợ, đặt hàng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 756 | 1.014526.H12 | Thủ tục thực hiện điều chỉnh, chấm dứt thực hiện hợp đồng nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 757 | 2.002724.H12 | Thủ tục đánh giá, nghiệm thu nhiệm vụ cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 758 | 1.014383.H12 | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú hoặc hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 759 | 1.014393.H12 | Công nhận trung tâm nghiên cứu và phát triển (Sở Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 760 | 1.014389.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 761 | 1.014390.H12 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 762 | 1.014391.H12 | Cấp Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 763 | 1.014444.H12 | Thủ tục đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo không sử dụng ngân sách nhà nước | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 764 | 1.014392.H12 | Thay đổi, bổ sung, cấp lại Giấy chứng nhận văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 765 | 1.014388.H12 | Cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 766 | 1.014394.H12 | Thành lập đơn vị trực thuộc ở nước ngoài của tổ chức khoa học và công nghệ (Sở Khoa học và Công nghệ) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 767 | 1.014431.H12 | Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 768 | 1.014432.H12 | Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 769 | 1.014437.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 770 | 1.014438.H12 | Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 771 | 1.014439.H12 | Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 772 | 1.014440.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 773 | 1.014445.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 774 | 1.014446.H12 | Thủ tục cấp thay đổi nội dung, cấp lại Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ (Nghị định số 268/2025/NĐ-CP) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 775 | 1.014433.H12 | Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 776 | 1.014435.H12 | Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 777 | 1.014536.H12 | Thủ tục hỗ trợ tổ chức hội thảo khoa học tại Việt Nam (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 778 | 1.014549.H12 | Thủ tục hỗ trợ tham dự và báo cáo kết quả nghiên cứu tại hội nghị, hội thảo khoa học quốc tế (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 779 | 1.014537.H12 | Thủ tục hỗ trợ phát triển tạp chí khoa học (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 780 | 1.014551.H12 | Thủ tục hỗ trợ công bố công trình khoa học và công nghệ trong nước và quốc tế (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 781 | 1.014459.H12 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 782 | 1.014460.H12 | Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ không sử dụng ngân sách nhà nước. | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 783 | 1.014461.H12 | Đăng ký thông tin kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được mua bằng ngân sách nhà nước thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 784 | 1.014540.H12 | Thủ tục hỗ trợ thực tập, nghiên cứu ngắn hạn ở nước ngoài (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 785 | 1.014541.H12 | Thủ tục hỗ trợ hoạt động nghiên cứu của nghiên cứu sinh của chương trình đào tạo tiến sĩ và học viên của chương trình đào tạo thạc sĩ (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 786 | 1.014547.H12 | Thủ tục hỗ trợ mời nhà khoa học xuất sắc nước ngoài đến Việt Nam trao đổi học thuật ngắn hạn (cấp tỉnh) | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 787 | 1.014453.H12 | Thủ tục đề nghị hỗ trợ lãi suất vay | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 788 | 1.014454.H12 | Thủ tục đề xuất tham gia chương trình hỗ trợ voucher. | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 789 | 1.014541.H12 | Hỗ trợ hoạt động nâng cao năng lực khoa học và công nghệ dành cho tổ chức (cấp tỉnh | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 790 | 1.014382.H12 | Thủ tục đặt và tổ chức xét tặng giải thưởng của tổ chức, cá nhân cư trú, không hoạt động hợp pháp tại Việt Nam | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 791 | 1.115699.H12 | Thủ tục công nhận Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ cao, Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 792 | 1.115700.H12 | Thủ tục xác nhận doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ cao | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 793 | 1.115701.H12 | Thủ tục xác nhận doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khởi nghiệp công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 794 | 1.115702.H12 | Thủ tục xác nhận sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển, sản phẩm công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 795 | 1.115704.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 796 | 1.115703.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, công nghệ chiến lược, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp công nghệ chiến lược | Hoạt động khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 797 | 1.014319 .H12 | Thủ tục tuyển chọn Kiến trúc sư trưởng cấp bộ, cấp tỉnh, Dự án | Lao động | Cấp tỉnh |
| 798 | 1.014352.H12 | Tuyển chọn chuyên gia | Công chức, viên chức | Cấp tỉnh |
| 799 | 2.002775.H12 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 800 | 2.002776.H12 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 801 | 2.002777.H12 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 802 | 2.002778.H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 803 | 2.002779.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 804 | 2.002780.H12 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 805 | 2.002781.H12 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 806 | 2.002782.H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 807 | 2.002783.H12 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 808 | 2.002784.H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 809 | 2.002785.H12 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 810 | 2.002786.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 811 | 2.002787.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 812 | 2.002788.H12 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 813 | 2.002789.H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 814 | 2.002790.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 815 | 1.010277. H12 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 816 | 1.010278. H12 | Gia hạn Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 817 | 1.010279. H12 | Sửa đổi, bổ sung Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 818 | 1.004500. H12 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 819 | 1.010268. H12 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 820 | 1.010276. H12 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 821 | 1.010284. H12 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Cơ quan đại diện nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 822 | 1.010288. H12 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 823 | 1.010272. H12 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 824 | 1.010280. H12 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 825 | 1.010304. H12 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của đoàn khách nước ngoài sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 826 | 1.010308. H12 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 827 | 1.010316. H12 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nướ ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 828 | 1.010317. H12 | Sửa đổi, bổ sung nội dung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh. | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 829 | 1.010297. H12 | Cấp đổi Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài trái đất của phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế về thông tin vệ tinh | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 830 | 1.010265. H12 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 831 | 1.010266. H12 | Gia hạn Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 832 | 1.010267. H12 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài truyền thanh không dây | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 833 | 1.010281. H12 | Cấp Giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 834 | 1.010282. H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 835 | 1.010283. H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu có hoạt động quốc tế | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 836 | 1.010285. H12 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 837 | 1.010286. H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 838 | 1.010287. H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện liên lạc với phương tiện nghề cá | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 839 | 1.004426. H12 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 840 | 1.004186. H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 841 | 1.010259. H12 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không. | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 842 | 1.011892. H12 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến thuộc nghiệp vụ di động hàng không và nghiệp vụ vô tuyến dẫn đường hàng không | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 843 | 1.010293. H12 | Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất mạng viễn thông vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 844 | 1.010295. H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn. | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 845 | 1.010296. H12 | Sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 846 | 1.010294. H12 | Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng viễn thông dùng riêng sử dụng tần số thuộc nghiệp vụ di động mặt đất, mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ của cơ quan đại diện nước ngoài, đoàn khách nước ngoài, Phóng viên nước ngoài đi theo phục vụ đoàn | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 847 | 1.010250. H12 | Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và<br>thiết bị vô tuyến điện đối với các giấy phép mẫu 1đ, 1i, 1g1, 1h1 | Tần số vô tuyến điện | Cấp tỉnh |
| 848 | 1.013819.H12 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 849 | 1.013877.H12 | Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 850 | 1.013885.H12 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 851 | 1.013888.H12 | Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (có giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 852 | 1.013897.H12 | Thông báo cung cấp dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông cơ bản trên Internet, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 853 | 1.013899.H12 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 854 | 1.013900.H12 | Cấp giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 855 | 1.013901.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 856 | 1.013902.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 857 | 1.013903.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 858 | 1.013904.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 859 | 1.013905.H12 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 860 | 1.013906.H12 | Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 861 | 1.013907.H12 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 862 | 1.013908.H12 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) và giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 863 | 1.013909.H12 | Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trong một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 864 | 1.013910.H12 | Phân bổ số thuê bao di động H2H theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 865 | 1.013911.H12 | Hoàn trả số thuê bao di động H2H được phân bổ theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 866 | 1.013912.H12 | Đăng ký cung cấp dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 867 | 2.002847.H12 | Thủ tục đăng ký hỗ trợ sử dụng dịch vụ viễn thông phổ cậ p | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 868 | 1.013976.H12 | Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 869 | 1.013353.H12 | Báo cáo đăng ký chuyển giao New gTLD | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 870 | 1.013354.H12 | Báo cáo hoạt động Tổ chức quản lý tên miền dùng chung cấp cao nhất mới (New gTLD | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 871 | 1.013355.H12 | Báo cáo hoạt động cung cấp dịch vụ Nhà đăng ký tên miền quốc tế tại Việt Nam | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 872 | 1.115134 | Thủ tục Thu hồi giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 873 | 1.115135 | Thủ tục Hoàn trả mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn được phân bổ theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 874 | 1.013385.H12 | Thủ tục Ngừng kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với doanh nghiệp viễn thông không phải là doanh nghiệp viễn thông nắm giữ phương tiện thiết yếu, doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường hoặc doanh nghiệp thuộc nhóm doanh nghiệp viễn thông có vị trí thống lĩnh thị trường đối với thị trường dịch vụ viễn thông Nhà nước quản lý, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông công ích (trừ doanh nghiệp có giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất)) khi ngừng kinh doanh một phần hoặc toàn bộ các dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 875 | 1.004962.H12 | Thủ tục Giải quyết tranh chấp trong kinh doanh dịch vụ viễn thông đối với tranh chấp của các doanh nghiệp viễn thông trừ doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ có hạ tầng mạng, loại mạng viễn thông công cộng cố định mặt đất không sử dụng băng tần số vô tuyến điện, không sử dụng số thuê bao viễn thông có phạm vi thiết lập mạng viễn thông trên một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của doanh nghiệp viễn thông thuộc phạm vi giấy phép cung cấp dịch vụ không có hạ tầng mạng, loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất). | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 876 | 1.013370.H12 | Thủ tục Cấp giấy phép cung cấp dịch<br>vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 877 | 1.013379.H12 | Thủ tục Cấp lại giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 878 | 1.013376.H12 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 và khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 879 | 1.013375.H12 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) đối với trường hợp quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều 36 Nghị định số 163/2024/NĐ-CP | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 880 | 1.013377.H12 | Thủ tục Gia hạn giấy phép cung cấp dịch vụ viễn thông không có hạ tầng mạng trừ loại hình dịch vụ viễn thông cố định mặt đất (dịch vụ viễn thông cung cấp trên mạng viễn thông cố định mặt đất) | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 881 | 1.013382.H12 | Thủ tục Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 882 | 1.013384.H12 | Thủ tục Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 883 | 1.013383.H12 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông cấp cho đài phát thanh quốc gia, đài truyền hình quốc gia | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 884 | 1.005444.H12 | Thủ tục Cấp giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 885 | 1.005445.H12 | Thủ tục Gia hạn giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 886 | 1.003370.H12 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép thiết lập mạng viễn thông dùng riêng | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 887 | 1.003300.H12 | Thủ tục Cấp giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 888 | 1.003249.H12 | Thủ tục Gia hạn giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 889 | 1.013381.H12 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép thử nghiệm mạng và dịch vụ viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 890 | 1.013356.H12 | Đề nghị cung cấp dịch vụ đăng ký, duy trì tên miền quốc gia Việt Nam ".vn" | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 891 | 1.014012.H12 | Thủ tục Phân bổ mã mạng di động H2H, số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ tin nhắn ngắn theo phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 892 | 1.014015.H12 | Thủ tục Chuyển nhượng quyền sử dụng số dịch vụ giải đáp thông tin, số dịch vụ ứng dụng tin nhắn ngắn, mã mạng di động H2H phân bổ qua phương thức đấu giá | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 893 | 1.002655.H12 | Xác nhận đăng ký kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu đối với sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin và viễn thông | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 894 | 2.001856.H12 | Thủ tục công bố, công bố lại chất lượng dịch vụ viễn thông đối với các dịch vụ thuộc "Danh mục dịch vụ viễn thông bắt buộc quản lý chất lượng" | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 895 | 1.004373.H12 | Thủ tục Đăng ký bản thoả thuận kết nối mẫu | Viễn thông và Internet | Cấp tỉnh |
| 896 | 1.014920.H12 | Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 897 | 1.014921.H13 | Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 898 | 1.014922.H14 | Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 899 | 1.014923.H15 | Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian phạm vi, đối tượng thử nghiệm trong 01 tỉnh, thành phố) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 900 | 1.014916.H12 | Thủ tục Đề nghị thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 901 | 1.014917.H12 | Thủ tục Đề nghị gia hạn thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 902 | 1.014918.H12 | Thủ tục Đề nghị kết thúc thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 903 | 1.014919.H12 | Thủ tục Đề nghị điều chỉnh thử nghiệm có kiểm soát sản phẩm, dịch vụ ứng dụng công nghệ số (không gian, phạm vi, đối tượng thử nghiệm từ 02 tỉnh, thành phố trở lên) | Công nghiệp công nghệ số | Cấp tỉnh |
| 904 | 1.014636.H12 | Cho phép nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu. | Công nghệ thông tin, điện tử | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 905 | 1.014637.H13 | Cho phép thương nhân thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài. | Công nghệ thông tin, điện tử | Cấp tỉnh |
| 906 | 1.014638.H14 | Bổ sung, sửa đổi Giấy phép, cấp lại do mất, thất lạc Giấy phép cho phép thực hiện hoạt động gia công hàng hóa thuộc Danh mục sản phẩm công nghệ thông tin đã qua sử dụng cấm nhập khẩu cho thương nhân nước ngoài để tiêu thụ ở nước ngoài | Công nghệ thông tin, điện tử | Cấp tỉnh |
| 907 | 1.003633.H12 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (cấp tỉnh) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 908 | 1.003659.H12 | Cấp giấy phép bưu chính (phạm vi nội tỉnh) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 909 | 1.003687.H12 | Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (cấp tỉnh) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 910 | 1.004379.H12 | Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 911 | 1.004470.H12 | Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp tỉnh) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 912 | 1.005442.H12 | Cấp lại văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (cấp tỉnh) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 913 | 1.010902.H12 | Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (cấp Tỉnh) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 914 | 1.004376.H12 | Thủ tục Cấp giấy phép bưu chính phạm vi liên tỉnh, quốc tế | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 915 | 1.004366.H12 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 916 | 1.004354.H12 | Thủ tục Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 917 | 1.004430.H12 | Thủ tục Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 918 | 1.004429.H12 | Thủ tục Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 919 | 1.004428.H12 | Thủ tục Cấp lại văn bản xác nhận thông báo khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 920 | 1.010901.H12 | Thủ tục Sửa đổi, bổ sung văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính (phạm vi liên tỉnh, quốc tế) | Bưu chính | Cấp tỉnh |
| 921 | 1.014879.H12 | Thủ tục chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 922 | 1.000449.H12 | Thủ tục điều chỉnh nội dung bản công bố sử dụng dấu định lượng | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 923 | 2.000212.H12 | Thủ tục công bố sử dụng dấu định lượng | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 924 | 1.014880.H12 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận chuẩn đo lường dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 925 | 1.014881.H12 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận chuẩn đo lường | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 926 | 1.014882.H12 | Thủ tục chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viên đo lường | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 927 | 1.014883.H12 | Thủ tục điều chỉnh nội dung quyết định chứng nhận, cấp thẻ, cấp lại thẻ kiểm định viên đo lường | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 928 | 1.014885.H12 | Thủ tục hủy bỏ hiệu lực của quyết định chứng nhận, cấp thẻ kiểm định viện đo lường | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 929 | 1.014888.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 930 | 1.014889.H12 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 931 | 1.014891.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 932 | 1.014892.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 933 | 1.014893.H12 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 934 | 1.014894.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giám định đối tượng hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 935 | 1.014895.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 936 | 1.014896.H12 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 937 | 1.014897.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chứng nhận sản phẩm, hệ thống quản lý | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 938 | 1.014876.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 939 | 1.014877.H12 | Thủ tục cấp bổ sung, sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 940 | 1.014878.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động xác nhận giá trị sử dụng, kiểm tra xác nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 941 | 1.115159.H12 | Thủ tục Công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 942 | 1.115160.12 | Thủ tục Điều chỉnh nội dung của bản công bố năng lực của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 943 | 1.115161.H12 | Thủ tục Hủy bỏ bản công bố năng lực đã được ghi nhận của tổ chức cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo nhóm 1, chuẩn đo lường không dùng trực tiếp để kiểm định phương tiện đo nhóm 2 | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 944 | 1.115167.H12 | Thủ tục Công bố năng lực tư vấn đối với tổ chức tư vấn | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 945 | 1.115162.H12 | Thủ tục Công bố năng lực tư vấn đối với chuyên gia tư vấn độc lập | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 946 | 1.115163.H12 | Thủ tục Công bố năng lực đánh giá đối với tổ chức chứng nhận | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 947 | 1.115164.H12 | Thủ tục Điều chỉnh Bản công bố năng lực tư vấn, đánh giá | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 948 | 1.115165.H12 | Thủ tục Công bố năng lực đào tạo | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 949 | 1.115184.H12 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao (địa phương) | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 950 | 1.115185.H12 | Chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp lần đầu (địa phương) | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 951 | 1.115186.H12 | Đăng ký thay đổi, bổ sung Quyết định chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp (địa phương) | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| 952 | 1.115166.H12 | Thủ tục Điều chỉnh Bản công bố năng lực đào tạo | Tiêu chuẩn đo lường chất lượng | Cấp tỉnh |
| **VII** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG** | | | |
| 953 | 1.116046.H12 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (cấp tỉnh) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 954 | 1.116047.H12 | Xóa đăng ký thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 955 | 1.116048.H12 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (cấp tỉnh) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 956 | 1.116049.H12 | Đăng ký biến động đối với trường hợp đổi tên hoặc thay đổi thông tin về người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc thay đổi số hiệu hoặc địa chỉ của thửa đất; thay đổi hạn chế quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất hoặc có thay đổi quyền đối với thửa đất liền kề; giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 957 | 1.116050.H12 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (cấp tỉnh) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 958 | 1.116051.H12 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa (cấp tỉnh) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 959 | 1.116052.H12 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển (cấp tỉnh) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 960 | 1.116053.H12 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thành viên của hộ gia đình hoặc cá nhân đang sử dụng đất thành lập doanh nghiệp tư nhân và sử dụng đất vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 961 | 1.116054.H12 | Tách thửa đất, hợp thửa đất | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 962 | 1.116055.H12 | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý | Đất đai | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 963 | 1.116056.H12 | Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển đổi quyền sử dụng đất nông nghiệp mà không theo phương án dồn điền, đổi thửa; chuyển nhượng, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất trong dự án xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng; bán hoặc tặng cho hoặc để thừa kế hoặc góp vốn bằng tài sản gắn liền với đất thuê của Nhà nước theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 964 | 1.116057.H12 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với thửa đất có diện tích tăng thêm do thay đổi ranh giới so với Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 965 | 1.116058.H12 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất cho người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, công trình xây dựng trong dự án bất động sản | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 966 | 1.116059.H12 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã chuyển quyền sử dụng đất trước ngày 01 tháng 8 năm 2024 mà bên chuyển quyền đã được cấp Giấy chứng nhận nhưng chưa thực hiện thủ tục chuyển quyền theo quy định | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 967 | 1.116060.H12 | Đăng ký đất đai đối với trường hợp chuyển nhượng dự án đầu tư có sử dụng đất | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 968 | 1.116061.H12 | Đăng ký tài sản gắn liền với thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận hoặc đăng ký thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 969 | 1.116062.H12 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình đã được cấp Giấy chứng nhận một phần diện tích vào loại đất ở trước ngày 01 tháng 7 năm 2004, phần diện tích còn lại của thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 970 | 1.116063.H12 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 971 | 1.116064.H12 | Đăng ký biến động đối với trường hợp thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo thỏa thuận của các thành viên hộ gia đình hoặc của vợ và chồng hoặc của nhóm người sử dụng đất chung, nhóm chủ sở hữu tài sản chung gắn liền với đất; quyền sử dụng đất xây dựng công trình trên mặt đất phục vụ cho việc vận hành, khai thác sử dụng công trình ngầm, quyền sở hữu công trình ngầm; bán tài sản, điều chuyển, chuyển nhượng quyền sử dụng đất là tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo kết quả giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về đất đai hoặc bản án, quyết định của Tòa án, quyết định thi hành án của cơ quan thi hành án đã được thi hành; quyết định hoặc phán quyết của Trọng tài thương mại Việt Nam về giải quyết tranh chấp giữa các bên phát sinh từ hoạt động thương mại liên quan đến đất đai; nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do xử lý tài sản thế chấp. | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 972 | 1.116065.H12 | Thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 973 | 1.116066.H12 | Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 974 | 1.116067.H12 | Đăng ký biến động thay đổi quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất do chia, tách, hợp nhất, sáp nhập tổ chức hoặc chuyển đổi mô hình tổ chức, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp; điều chỉnh quy hoạch xây dựng chi tiết; cấp Giấy chứng nhận cho từng thửa đất theo quy hoạch xây dựng chi tiết cho chủ đầu tư dự án có nhu cầu | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 975 | 1.116068.H12 | Thẩm định, phê duyệt phương án sử dụng đất | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 976 | 1.116069.H12 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (cấp tỉnh) | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 977 | 1.116070.H12 | Xóa ghi nợ tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 978 | 1.116071.H12 | Hủy kết quả đăng ký biến động trên Giấy chứng nhận đã cấp | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 979 | 1.116072.H12 | Đăng ký biến động chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 980 | 1.116073.H12 | Cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 981 | 1.116074.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 982 | 1.116075.H12 | Xác nhận tiếp tục sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân khi hết thời hạn sử dụng đất | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 983 | 2.002750.H12 | Công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất | Đất đai | Cấp tỉnh |
| 984 | 1.012805.H12 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Đất đai | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 985 | 1.116076.H12 | Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng; gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất (cấp xã) | Đất đai | Cấp xã |
| 986 | 1.116077.H12 | Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất (cấp xã) | Đất đai | Cấp xã |
| 987 | 1.116078.H12 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bàn giao đất trên thực địa (cấp xã) | Đất đai | Cấp xã |
| 988 | 1.116079.H12 | Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở | Đất đai | Cấp xã |
| 989 | 1.116080.H12 | Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển (cấp xã) | Đất đai | Cấp xã |
| 990 | 1.116081.H12 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài | Đất đai | Cấp xã |
| 991 | 1.116082.H12 | Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | Đất đai | Cấp xã |
| 992 | 1.116083.H12 | Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót | Đất đai | Cấp xã |
| 993 | 1.116084.H12 | Thu hồi, hủy Giấy chứng nhận đã cấp và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất sau khi thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp (cấp xã) | Đất đai | Cấp xã |
| 994 | 1.116085.H12 | Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích (cấp xã) | Đất đai | Cấp xã |
| 995 | 1.116086.H12 | Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông | Đất đai | Cấp xã |
| 996 | 1.116087.H12 | Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 | Đất đai | Cấp xã |
| 997 | 1.116088.H12 | Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư (cấp xã) | Đất đai | Cấp xã |
| 998 | 1.013967.H12 | Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Đất đai | Cấp xã |
| 999 | 1.012812.H12 | Hòa giải tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền cấp xã | Đất đai | Cấp xã |
| 1000 | 1.010733.H12 | Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường | Môi trường | Cấp tỉnh |
| 1001 | 1.010727.H12 | Cấp giấy phép môi trường | Môi trường | Cấp tỉnh |
| 1002 | 1.010729.H12 | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường | Môi trường | Cấp tỉnh |
| 1003 | 1.010736.H12 | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường | Môi trường | Cấp xã |
| 1004 | 1.014833.H12 | Cấp lại Giấy phép tiếp cận nguồn gen | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1005 | 1.004150. H12 | Cấp Giấy phép tiếp cận nguồn gen | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1006 | 1.004096.H12 | Gia hạn Giấy phép tiếp cận nguồn gen | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1007 | 1.004117.H12 | Đưa nguồn gen ra nước ngoài phục vụ học tập, nghiên cứu không vì mục đích thương mại | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1008 | 1.014630.H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1009 | 1.008672.H12 | Phê duyệt Phương án khai thác mẫu vật loài nguy cấp, quý, hiếm từ tự nhiên | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1010 | 1.014022.H12 | Thả động vật nuôi sinh sản tại cơ sở nuôi, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học về môi trường tự nhiên | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1011 | 1.008675.H12 | Cấp giấy phép trao đổi, tặng cho mẫu vật của loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1012 | 1.008682.H12 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học | Bảo tồn thiên nhiên và Đa dạng sinh học | Cấp tỉnh |
| 1013 | 1.013040.H12 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước | Cấp tỉnh; cấp xã |
| 1014 | 1.008128.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1015 | 1.008126.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi đối với cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi trên địa bàn (trừ trường hợp cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi xuất khẩu theo yêu cầu của nước nhập khẩu) | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1016 | 1.012835.H12 | Đề nghị thanh toán kinh phí hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1017 | 1.012832.H12 | Đề xuất hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1018 | 1.012833.H12 | Quyết định hỗ trợ đầu tư dự án nâng cao hiệu quả chăn nuôi đối với các chính sách hỗ trợ đầu tư theo Luật Đầu tư công | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1019 | 1.012834.H12 | Quyết định hỗ trợ đối với các chính sách nâng cao hiệu quả chăn nuôi sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1020 | 1.008122.H12 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1021 | 1.011031.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1022 | 1.014958.H12 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi bò cạp trên địa bàn tỉnh | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1023 | 1.011033.H12 | Cấp giấy phép nhập khẩu sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi có chứa chất mới để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1024 | 1.011030.H12 | Công nhận kết quả khảo nghiệm sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1025 | 3.000125.H12 | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi có trong danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1026 | 1.014948.H12 | Chấp thuận trao đổi quốc tế nguồn gen giống vật nuôi quý, hiếm của Việt Nam cho bên thứ ba | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1027 | 1.014741.H12 | Công nhận kết quả khảo nghiệm dòng, giống vật nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1028 | 1.014743.H12 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn chăn nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1029 | 1.014951.H12 | Thông báo phương án chăn nuôi, phương án quản lý và kiểm soát nguy cơ rủi ro trong hoạt động chăn nuôi ruồi lính đen | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1030 | 1.014952.H12 | Cấp mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1031 | 1.014953.H12 | Thu hồi mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1032 | 1.014954.H12 | Cấp lại mã số định danh cơ sở chăn nuôi | Chăn nuôi | Cấp tỉnh |
| 1033 | 1.012836.H12 | Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liều tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) | Chăn nuôi | Cấp xã |
| 1034 | 1.012837.H12 | Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước | Chăn nuôi | Cấp xã |
| 1035 | 1.011475.H12 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật (trừ cơ sở an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1036 | 1.001686.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1037 | 1.014779.H12 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1038 | 2.000873.H12 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp Tỉnh | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1039 | 1.002338.H12 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1040 | 1.011472.H12 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận vùng an toàn dịch bệnh động vật (trừ vùng an toàn dịch bệnh động vật cấp tỉnh; vùng an toàn dịch bệnh động vật theo yêu cầu của nước nhập khẩu hoặc phục vụ xuất khẩu trong trường hợp nước nhập khẩu yêu cầu cơ quan có thẩm quyền cấp trung ương thẩm định, cấp Giấy chứng nhận) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1041 | 1.004022.H12 | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1042 | 1.004839.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1043 | 2.001064.H12 | Gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1044 | 1.004756.H12 | Cấp chứng chỉ hành nghề thú y | Thú y | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1045 | 1.005319.H12 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1046 | 1.002409.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1047 | 1.014778.H12 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1048 | 1.002373.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện nhập khẩu thuốc thú y trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1049 | 1.002549.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1050 | 1.014777.H12 | Gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1051 | 1.002432.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc thú y (trừ sản xuất thuốc thú y dạng dược phẩm, vắc xin) trong trường hợp bị sai sót, thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1052 | 2.001872.H12 | Cấp Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1053 | 1.003026.H12 | Gia hạn Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (GMP) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1054 | 1.002992.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận thực hành tốt sản xuất thuốc thú y (trong trường hợp bị sai sót; thay đổi thông tin có liên quan đến tổ chức đăng ký) | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1055 | 2.001558.H12 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất khẩu mang theo người, gửi qua đường bưu điện | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1056 | 2.001515.H12 | Cấp giấy vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1057 | 2.001524.H12 | Đăng ký vận chuyển mẫu bệnh phẩm thủy sản | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1058 | 1.002571.H12 | Đăng ký, cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm, thi đấu thể thao, biểu diễn nghệ thuật; sản phẩm động vật trên cạn tham gia hội chợ, triển lãm | Thú y | Cấp tỉnh |
| 1059 | 1.013997.H12 | Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân) | Thú y | Cấp xã |
| 1060 | 2.001241.H12 | Cấp giấy chứng nhận xuất xứ (hoặc Phiếu kiểm soát thu hoạch) cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1061 | 2.001838.H12 | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1062 | 2.001827.H12 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1063 | 2.001730.H12 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1064 | 2.001726.H12 | Sửa đổi, bổ sung/ cấp lại Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1065 | 1.003111.H12 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1066 | 1.003082.H12 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025:2007 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025:2005 | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1067 | 2.001254.H12 | Thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm phục vụ quản lý nhà nước | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1068 | 1.003058.H12 | Gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1069 | 1.002996.H12 | Miễn kiểm tra giám sát cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1070 | 1.003814.H12 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra thông thường thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1071 | 2.001604.H12 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm nhập khẩu theo phương thức kiểm tra chặt thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường | Quản lý chất lượng nông lâm thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1072 | 1.003984.H12 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật đối với các lô vật thể vận chuyển từ vùng nhiễm đối tượng kiểm dịch thực vật | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1073 | 1.003395.H12 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm đối với thực phẩm có nguồn gốc thực vật xuất khẩu | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1074 | 2.001427.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1075 | 1.002560.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1076 | 1.004363.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1077 | 2.001236.H12 | Công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1078 | 1.003971.H12 | Cấp Giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1079 | 1.007926.H12 | Cấp Quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm phân bón | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1080 | 1.007927.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1081 | 1.007928.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1082 | 1.007929.H12 | Cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1083 | 2.001062.H12 | Kiểm tra nhà nước về chất lượng thuốc bảo vệ thực vật nhập khẩu | Bảo vệ thực vật | Cấp tỉnh |
| 1084 | 1.010090.H12 | Công nhận các tiêu chuẩn Thực hành nông nghiệp tốt khác (GAP khác) cho áp dụng để được hưởng chính sách hỗ trợ trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản | Trồng trọt | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1085 | 1.008003.H12 | Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1086 | 1.012072.H12 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng. | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1087 | 1.012071.H12 | Sửa đổi, đình chỉ, hủy bỏ hiệu lực của quyết định chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ. | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1088 | 1.012070.H12 | Chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng được bảo hộ theo quyết định bắt buộc. | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1089 | 1.012063.H12 | Ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1090 | 1.012064.H12 | Ghi nhận lại tổ chức dịch vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1091 | 1.012062.H12 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm tra nghiệp vụ đại diện quyền đối với giống cây trồng | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1092 | 1.007999.H12 | Cấp phép nhập khẩu giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế (bao gồm cả giống cây trồng biến đổi gen được nhập khẩu với mục đích khảo nghiệm để đăng ký cấp Quyết định công nhận lưu hành giống cây trồng). | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1093 | 1.007994.H12 | Cấp phép xuất khẩu giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại. | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1094 | 2.002338.H12 | Chứng nhận chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1095 | 2.002339.H12 | Chứng nhận lại chủng loại gạo thơm xuất khẩu được hưởng miễn thuế nhập khẩu theo hạn ngạch | Trồng trọt | Cấp tỉnh |
| 1096 | 1.008004.H12 | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa | Trồng trọt | Cấp xã |
| 1097 | 1.014776.H12 | Cấp, cấp lại mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói | Trồng trọt và Bảo vệ thực vật | Cấp xã |
| 1098 | 2.001694.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thuỷ sản được phép kinh doanh tại Việt Nam để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1099 | 1.004794.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép nhập khẩu thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản để nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1100 | 1.004943.H12 | Công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1101 | 1.004683.H12 | Công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1102 | 1.004915.H12 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất thức ăn thuỷ sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thuỷ sản<br>(trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài) | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1103 | 1.004692.H12 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thuỷ sản lồng bè, đối tượng thuỷ sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 xã, phường trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1104 | 1.014834.H12 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực ( hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 2 tỉnh thành phố trở lên và cơ sở Nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của bộ trưởng Bộ nông nghiệp và môi trường) (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý từ 02 tỉnh, thành phố trở lên và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1105 | 1.004913.H12 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1106 | 1.004918.H12 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thuỷ sản (trừ cơ sở sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản bố mẹ, cơ sở sản xuất, ương dưỡng đồng thời giống thủy sản bố mẹ và giống thủy sản không phải là giống thủy sản bố mẹ) | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1107 | 2.002819.H12 | Cấp, cấp lại, sửa đổi, bổ sung thông tin Giấy chứng nhận thủy sản, sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu xuất khẩu vào Hoa Kỳ (COA) | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1108 | 1.003666.H12 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu) | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1109 | 1.003851.H12 | Cấp văn bản chấp thuận khai thác loài thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm (*để mục đích bảo tồn, nghiên cứu khoa học, nghiên cứu tạo nguồn giống ban đầu hoặc để hợp tác quốc tế* ) | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1110 | 1.003650.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1111 | 1.003634.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1112 | 1.003586.H12 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1113 | 1.003681.H12 | Xóa đăng ký tàu cá, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1114 | 1.004929. H12 | Cấp giấy phép nhập khẩu tàu cá, thuê tàu trần | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1115 | 1.004694.H12 | Công bố mở cảng cá loại I, loại II | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1116 | 1.004359.H12 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thuỷ sản | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1117 | 1.004344.H12 | Cấp văn bản chấp thuận đóng mới, cải hoán, thuê, mua tàu cá trên biển | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1118 | 1.003741.H12 | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (đối với cơ sở đăng kiểm tàu cá trên địa bàn quản lý trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý) | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1119 | 1.003593.H12 | Cấp giấy xác nhận nguyên liệu thủy sản khai thác trong nước (theo yêu cầu) | Thủy sản | Cấp tỉnh |
| 1120 | 1.003590.H12 | Thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1121 | 1.003563.H12 | Chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản, tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1122 | 1.004923.H12 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên) | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1123 | 1.004921.H12 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai xã trở lên) | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp tỉnh |
| 1124 | 1.004680.H12 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp xã |
| 1125 | 1.004656.H12 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoãng dã, nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp xã |
| 1126 | 1.014801.H12 | Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã) | Thủy sản | Cấp xã |
| 1127 | 1.004478.H12 | Công bố mở cảng cá loại III | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp xã |
| 1128 | 1.003956.H12 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp xã |
| 1129 | 1.004498.H12 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định công nhận và giao quyền cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý) | Thủy sản và kiểm ngư | Cấp xã |
| 1130 | 1.009481.H12 | Công nhận khu vực biển cấp tỉnh | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1131 | 1.005401.H12 | Giao khu vực biển | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1132 | 1.005399.H12 | Trả lại khu vực biển | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1133 | 1.005400.H12 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1134 | 1.005189.H12 | Cấp giấy phép nhận chìm ở biển | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1135 | 1.000969.H12 | Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1136 | 1.000942.H12 | Trả lại giấy phép nhận chìm | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1137 | 3.000435.H12 | Cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1138 | 3.000436.H12 | Sửa đổi, bổ sung quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học trong vùng biển quản lý hành chính trên biển của cấp tỉnh | Biển và hải đảo | Cấp tỉnh |
| 1139 | 3.000439.H12 | Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và hải đảo | Cấp xã |
| 1140 | 3.000441.H12 | Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và hải đảo | Cấp xã |
| 1141 | 3.000442.H12 | Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và hải đảo | Cấp xã |
| 1142 | 3.000443.H12 | Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản | Biển và hải đảo | Cấp xã |
| 1143 | 1.013126.H12 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các cảng, cơ sở, dự án tại địa phương | Ứng phó sự cố tràn dầu | Cấp tỉnh |
| 1144 | 1.013127.H12 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu của các Tổng kho xăng dầu, kho xăng dầu có tổng khối lượng dự trữ từ 50 m3 đến dưới 50.000 m3, các cảng xăng dầu có khả năng tiếp nhận tàu có tải trọng dưới 50.000 DWT | Ứng phó sự cố tràn dầu | Cấp tỉnh |
| 1145 | 1.013128.H12 | Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển | Ứng phó sự cố tràn dầu | Cấp xã |
| 1146 | 1.000049.H12 | Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II | Đo đạc và bản đồ | Cấp tỉnh |
| 1147 | 1.011671.H12 | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ | Đo đạc và bản đồ | Cấp tỉnh |
| 1148 | 1.004237.H12 | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường | Tổng hợp | Cấp tỉnh |
| 1149 | 1.003727.H12 | Công nhận làng nghề truyền thống | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 1150 | 1.003712.H12 | Công nhận nghề truyền thống | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 1151 | 1.003695.H12 | Công nhận làng nghề | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 1152 | 1.003397.H12 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh) | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1153 | 1.003486.H12 | Kiểm tra nhà nước về an toàn thực phẩm muối nhập khẩu | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp tỉnh |
| 1154 | 1.003434.H12 | Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã) | Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn | Cấp xã |
| 1155 | 3.000611.H12 | Đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP | Phát triển nông thôn | Cấp xã |
| 1156 | 1.014736.H12 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1157 | 1.014737.H12 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng. | Quản lý chương trình mục tiêu quốc gia | Cấp xã |
| 1158 | 1116214.H12 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo định kỳ hằng năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027-2030 | Giảm nghèo | Cấp xã |
| 1159 | 1116215.H12 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ thoát nghèo trong năm theo chuẩn nghèo đa chiều quốc gia giai đoạn 2027 - 2030 | Giảm nghèo | Cấp xã |
| 1160 | 1.011609.H12 | Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình | Giảm nghèo | Cấp xã |
| 1161 | 1.000071.H12 | Phê duyệt chương trình, dự án và hoạt động phi dự án được hỗ trợ tài chính của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1162 | 1.000058.H12 | Miễn, giảm tiền dịch vụ môi trường rừng (đối với bên sử dụng dịch vụ môi trường rừng trong phạm vi địa giới hành chính của một tỉnh) | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1163 | 1.012691.H12 | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1164 | 1.000055.H12 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1165 | 1.000047.H12 | Phê duyệt Phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1166 | 1.011470.H12 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt nguồn vốn trồng rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1167 | 1.012413.H12 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1168 | 3.000501.H12 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là tổ chức thuộc địa phương quản lý | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1169 | 1.000045.H12 | Xác nhận bảng kê lâm sản | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1170 | 3.000198. H12 | Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1171 | 1.007916.H12 | Nộp tiền trồng rừng thay thế | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1172 | 3.000179.H12 | Cấp Giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng lâm nghiệp | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1173 | 1.014605.H12 | Cấp, cấp lại mã số rừng sản xuất là rừng trồng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1174 | 1.004819.H12 | Đăng ký mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1175 | 3.000496.H12 | Cấp sửa đổi, bổ sung thông tin mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng loài động vật, thực vật thuộc Phụ lục CITES | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1176 | 1.014836.H12 | Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1177 | 1.012687.H12 | Điều chỉnh phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng thuộc địa phương quản lý | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1178 | 1.000084.H12 | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1179 | 1.014837.H12 | Điều chỉnh ranh giới, diện tích khu rừng phòng hộ thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1180 | 1.000081.H12 | Phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ, thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1181 | 1.012921.H12 | Thanh lý rừng trồng thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1182 | 1.014839.H12 | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1183 | 1.014838.H12 | Chuyển loại rừng đối với khu rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1184 | 3.000152.H12 | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1185 | 1.012692.H12 | Điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1186 | 1.012689.H12 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1187 | 1.012690.H12 | Phê duyệt Phương án sử dụng rừng đối với các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ và phát triển rừng thuộc địa phương quản lý | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1188 | 1.007918.H12 | Thẩm định thiết kế, dự toán hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với các dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đầu tư | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1189 | 3.000159.H12 | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1190 | 3.000160.H12 | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1191 | 1.115239.H12 | Đăng ký, điều chỉnh dự án các-bon rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1192 | 1.115235.H12 | Hủy đăng ký dự án các-bon rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1193 | 1.115237.H12 | Cấp tín chỉ các-bon rừng | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp tỉnh |
| 1194 | 3.000250.H12 | Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1195 | 1.011471.H12 | Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1196 | 3.000502.H12 | Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1197 | 1.012922.H12 | Kiểm tra hiện trường rừng trồng bị thiệt hại | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1198 | 1.012531.H12 | Hỗ trợ lãi suất vốn vay ngân hàng để trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1199 | 1.014832.H12 | Giao rừng, cho thuê rừng khi đã được giao đất, cho thuê đất có rừng hoặc đã được công nhận quyền sử dụng đất có rừng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1200 | 1.012694.H12 | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1201 | 1.007919.H12 | Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư | Lâm nghiệp và Kiểm lâm | Cấp xã |
| 1202 | 1.013644.H12 | Cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều thuộc trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai | Cấp tỉnh |
| 1203 | 1.010091.H12 | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai | Cấp xã |
| 1204 | 1.010092.H12 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội | Quản lý Đê điều và Phòng, chống thiên tai | Cấp xã |
| 1205 | 1.014129.H12 | Đăng ký tài khoản trên Hệ thống đăng ký quốc gia về hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon | Biến đổi khí hậu | Cấp tỉnh |
| 1206 | 1.014136.H12 | Đăng ký/Điều chỉnh dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các bon trong nước | Biến đổi khí hậu | Cấp tỉnh |
| 1207 | 1.014131.H12 | Thay đổi thành phần tham gia dự án | Biến đổi khí hậu | Cấp tỉnh |
| 1208 | 1.014132.H12 | Hủy đăng ký dự án | Biến đổi khí hậu | Cấp tỉnh |
| 1209 | 1.014133.H12 | Cấp tín chỉ các bon theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước | Biến đổi khí hậu | Cấp tỉnh |
| 1210 | 2.002848.H12 | Hủy đăng ký tín chỉ các-bon tự nguyện | Biến đổi khí hậu | Cấp tỉnh |
| 1211 | 2.002849.H12 | Chuyển quyền sở hữu hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tín chỉ các-bon ngoài hệ thống giao dịch các-bon | Biến đổi khí hậu | Cấp tỉnh |
| 1212 | 1.000987.H12 | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | Khí tượng thủy văn | Cấp tỉnh |
| 1213 | 1.000970.H12 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | Khí tượng thủy văn | Cấp tỉnh |
| 1214 | 1.000943.H12 | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn | Khí tượng thủy văn | Cấp tỉnh |
| 1215 | 1.013861.H12 | Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế tổ chức, cá nhân Phê duyệt nội dung trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế tổ chức, cá nhân | Khí tượng thủy văn | Cấp tỉnh |
| 1216 | 2.001576.H12 | Công nhận tiến bộ kỹ thuật | Khoa học và Công nghệ | Cấp tỉnh |
| 1217 | 1.011647.H12 | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao | Nông nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1218 | 1.000025.H12 | Phê duyệt đề án sắp xếp, đổi mới công ty nông, lâm nghiệp | Quản lý doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1219 | 1.011441.H12 | Đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đản | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1220 | 1.011442.H12 | Đăng ký thay đổi biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đản | Cấp tỉnh |
| 1221 | 1.011443.H12 | Xóa đăng ký biện pháp bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đản | Cấp tỉnh |
| 1222 | 1.011444.H12 | Đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm, đăng ký thay đổi, xóa đăng ký thông báo xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đản | Cấp tỉnh |
| 1223 | 1.011445.H12 | Chuyển tiếp đăng ký thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua bán nhà ở hoặc từ hợp đồng mua bán tài sản khác gắn liền với đất | Đăng ký biện pháp bảo đản | Cấp tỉnh |
| 1224 | 1.012498.H12 | Chấp thuận nội dung về phương án chuyển nước | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1225 | 1.004232.H12 | Cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000$m^3$/ngày đêm | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1226 | 1.004228.H12 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 $m^3$/ngày đêm | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1227 | 1.004223.H12 | Cấp giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000$m^3$/ngày đêm | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1228 | 1.004211.H12 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 $m^3$/ngày đêm | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1229 | 1.004179.H12 | Cấp giấy phép khai thác nước mặt, nước biển (đối với các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2024, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 23/2026/NĐ-CP) | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1230 | 1.004167.H12 | Gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác nước mặt, nước biển | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1231 | 1.011518.H12 | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1232 | 1.004122.H12 | Cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1233 | 2.001738.H12 | Gia hạn giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1234 | 1.012501.H12 | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1235 | 1.013799.H12 | Lấy ý kiến đối với công trình khai thác nguồn nước | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1236 | 2.001770.H12 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1237 | 1.004283.H12 | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1238 | 1.012503.H12 | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới 18đất | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1239 | 1.012504.H12 | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1240 | 2.001850.H12 | Thẩm định, phê duyệt phương án cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1241 | 2.002835.H12 | Đăng ký khai thác nước mặt, nước biển, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch. | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1242 | 1.014716.H12 | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành hoặc đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền. | Tài nguyên nước | Cấp tỉnh |
| 1243 | 1.001662.H12 | Đăng ký khai thác nước dưới đất | Tài nguyên nước | Cấp xã |
| 1244 | 1.004427.H12 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1245 | 2.001796.H12 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1246 | 2.001426.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1247 | 2.001795.H12 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1248 | 1.003870.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1249 | 2.001793.H12 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1250 | 1.004385.H12 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1251 | 2.001791.H12 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1252 | 1.003880.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1253 | 2.001401.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1254 | 1.003867.H12 | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1255 | 2.001804.H12 | Phê duyệt phương án, cắm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1256 | 1.003232.H12 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1257 | 1.003221.H12 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1258 | 1.003211.H12 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1259 | 1.003203.H12 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1260 | 1.014847.H12 | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh | Thủy lợi | Cấp tỉnh |
| 1261 | 1.014849.H12 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1262 | 1.014850.H12 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1263 | 1.014851.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1264 | 1.014852.H12 | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1265 | 1.014853.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1266 | 1.014859.H12 | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1267 | 1.014860.H12 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1268 | 1.014862.H12 | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1269 | 1.014863.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1270 | 1.014864.H12 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1271 | 2.001627.H12 | Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1272 | 1.003446.H12 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1273 | 1.003440.H12 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã. | Thủy lợi | Cấp xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1274 | 2.001621.H12 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện). | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1275 | 1.003347.H12 | Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1276 | 1.003471.H12 | Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| 1277 | 1.014848.H12 | Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã | Thủy lợi | Cấp xã |
| **VIII** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO** | | | |
| 1278 | 3.000181. H12 | Tuyển sinh trung học phổ thông | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1279 | 1.012944.H12 | Cho phép thành lập trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1280 | 1.012955.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1281 | 1.012956.H12 | Giải thể trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường *năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị* | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1282 | 1.012953.H12 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông *chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị* | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1283 | 1.012954.H12 | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục trở lại. | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1284 | 2.001904.H12 | Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1285 | 2.002854.H12 | Chuyển trường và tiếp nhận học sinh | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1286 | 2.002857.H12 | Tiếp nhận học sinh xin học lại | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1287 | 2.002855.H12 | Tiếp nhận học sinh Việt Nam từ nước ngoài | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1288 | 2.002856.H12 | Tiếp nhận học sinh người nước ngoài | Giáo dục trung học | Cấp tỉnh |
| 1289 | | Cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp tại phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1290 | 2.002.890.H12 | Cấp phép hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trường trung học nghề. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1291 | 2.002934.H12 | Thành lập phân hiệu của trường trung cấp | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1292 | | Cho phép thành lập trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp cho người khuyết tật. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1293 | 1.000482.H12 | Chuyển đổi trường trung học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục sang trường học nghề tư thục, trường trung cấp tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1294 | 2.001959.H04 | Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1295 | | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1296 | 1.000553.H12 | Giải thể trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; chấm dứt hoạt động phân hiệu của trường trung cấp có vốn đầu tư nước ngoài. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1297 | 1.013760.H12 | Chia, tách, sáp nhập trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1298 | | Cho phép giải thể trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp tư thục trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1299 | 2.002888.H12 | Giải thể, cho phép giải thể trường trung cấp, trường trung học nghề, phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề theo đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1300 | 2.002889.H12 | Đổi tên trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1301 | 2.002887.H12 | Thành lập, cho phép thành lập phân hiệu của trường trung cấp, trường trung học nghề. | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1302 | 2.000632.H12 | Công nhận Giám đốc trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1303 | | Thay đổi địa điểm trụ sở chính và phân hiệu của trường trung học nghề, trường trung cấp | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1304 | | Thành lập, cho phép thành lập trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1305 | 2.002885.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường trung cấp, trường trung học nghề | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1306 | 1.013751.H12 | Cho phép thành lập trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 1307 | 1.013752.H12 | Cho phép trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục hoạt động trở lại. | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 1308 | 1.013753.H12 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 1309 | 1.013754.H12 | Giải thể trung tâm giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên tư thục, trung tâm giáo dục nghề nghiệp tư thục, trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 1310 | 1.013756.H12 | Cho phép trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục hoạt động trở lại. | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 1311 | 1.013757.H12 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tư thục | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 1312 | 3.000316.H12 | Cho phép trung tâm khác thực hiện nhiệm vụ giáo dục thường xuyên hoạt động trở lại | Giáo dục thường xuyên | Cấp tỉnh |
| 1313 | | Cho phép trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông hoạt động giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1314 | 1.012958.H12 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông chuyên | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1315 | 1.005008.H12 | Cho phép trường trường trung học phổ thông chuyên hoạt động giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1316 | 1.004999.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông chuyên | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1317 | 1.004991.H12 | Giải thể trường trung học phổ thông chuyên (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1318 | 1.012959.H12 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1319 | 3.000297.H12 | Cho phép trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao hoạt động giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1320 | 3.000299.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1321 | 3.000300.H12 | Giải thể trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1322 | 3.000301.H12 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường dành cho người khuyết tật | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1323 | 3.000302.H12 | Cho phép trường dành cho người khuyết tật hoạt động giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1324 | 3.000304.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường dành cho người khuyết tật | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1325 | 3.000305.H12 | Giải thể trường dành cho người khuyết tật (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1326 | 3.000306.H12 | Thành lập, cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường trung học phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông. | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1327 | 1.001499.H12 | Phê duyệt liên kết giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1328 | 1.001497.H12 | Gia hạn, điều chỉnh hoạt động liên kết giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1329 | 2.000729.H12 | Phê duyệt liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1330 | 2.000688.H12 | Chấm dứt, liên kết tổ chức thi cấp chứng chỉ năng lực ngoại ngữ của nước ngoài | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1331 | 1.005061. H12 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1332 | 2.001987. H12 | Đề nghị được kinh doanh dịch vụ tư vấn du học trở lại | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1333 | 1.012960.H12 | Điều chỉnh, bổ sung giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh dịch vụ tư vấn du học | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1334 | 1.116830.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1335 | 1.116826.H12 | Giải thể trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1336 | 1.116824.H12 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông. | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp tỉnh |
| 1337 | 1.115984.H12 | Xóa chi phí bồi hoàn | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1338 | 1.115985.H12 | Miễn chi phí bồi hoàn | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1339 | 2.002808.H12 | Phê duyệt liên kết giáo dục, giảng dạy chương trình giáo dục tích hợp đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1340 | 1.002982.H12 | Hỗ trợ học tập đối với học sinh trung học phổ thông các dân tộc thiểu số rất ít người | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1341 | 1.014334.H12 | Đề nghị miễn giảm học phí, hỗtrợ chi phí học tập, hỗ trợ tiền đóng học phí đối với người học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1342 | 1.000729.H12 | Xếp hạng Trung tâm giáo dục thường xuyên, Trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1343 | 2.002593.H12 | Đề nghị đánh giá, công nhận Đơn vị học tập cấp tỉnh | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1344 | 2.002811.H12 | Phê duyệt Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài (thay thế) | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1345 | 1.001714.H12 | Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1346 | 1.002407.H12 | Xét, cấp học bổng chính sách đối với sinh viên theo chế độ cử tuyển | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1347 | 1.009002.H12 | Đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên học các ngành đào tạo giáo viên tại các đại học, học viện, trường đại học, trường cao đẳng được phép đào tạo giáo viên | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1348 | 2.002812.H12 | Gia hạn hoặc điều chỉnh Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài (mới) | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1349 | 2.002813.H12 | Chấm dứt hoạt động của Đề án dạy và học bằng tiếng nước ngoài (mới) | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1350 | 1.116814.H12 | Đổi tên trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị. | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1351 | 1.116815.H12 | Thay đổi địa điểm hoạt động giáo dục của trường trung học phổ thông, trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học phổ thông; trường trung học phổ thông chuyên; trường năng khiếu nghệ thuật, thể dục, thể thao và trường năng khiếu khác; trường dành cho người khuyết tật; trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp tỉnh |
| 1352 | 1.001492.H12 | Đăng ký hoạt động của Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1353 | 1.000939.H12 | Cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1354 | 1.000716.H12 | Giải thể cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1355 | 1.006446.H12 | Cho phép hoạt động giáo dục đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1356 | 1.000718.H12 | Bổ sung, điều chỉnh quyết định cho phép hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục mầm non; cơ sở giáo dục phổ thông; cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1357 | 1.001495.H12 | Cho phép hoạt động giáo dục trở lại đối với: Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; cơ sở giáo dục phổ thông có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1358 | 1.001493.H12 | Chấm dứt hoạt động cơ sở đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1359 | 2.000545.H12 | Cho phép thành lập trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1360 | 1.116828.H12 | Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1361 | 1.008720.H12 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non *tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang* nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non *tư thục hoạt động không vì lợi nhuận* | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1362 | 1.008721.H12 | Chuyển đổi cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị sang cơ sở giáo dục phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1363 | 2.000451.H12 | Thành lập văn phòng đại diện của cơ sở giáo dục nước ngoài tại Việt Nam | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1364 | 2.000680.H12 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Quyết định cho phép thành lập Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1365 | 1.001501.H12 | Chấm dứt hoạt động Văn phòng đại diện giáo dục nước ngoài tại Việt Nam theo đề nghị của tổ chức, cơ sở giáo dục nước ngoài thành lập văn phòng đại diện | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1366 | 1.008723.H12 | Chuyển đổi trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông do nhà đầu tư trong nước đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động; cơ sở giáo dục phổ thông tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang *trường trung học phổ thông tư thục, trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học phổ thông* hoạt động không vì lợi nhuận. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1367 | 1.008722.H12 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư nước ngoài đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1368 | 1.013767.H12 | Giải thể trường mầm non theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1369 | | Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở theo đề nghị của cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chứcquốc tế liên chính phủ | Giáo dục, đào tạo với nước ngoài | Cấp tỉnh |
| 1370 | 1.009394.H12 | Đăng ký xét tuyển học theo chế độ cử tuyển | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1371 | 1.005090.H12 | Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1372 | 1.005098.H12 | Xét đặc cách tốt nghiệp trung học phổ thông | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1373 | 1.013338.H12 | Xét công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1374 | 1.005142.H12 | Đăng ký dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1375 | 1.005095.H12 | Phúc khảo bài thi tốt nghiệp trung học phổ thông quốc gia | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1376 | 1.003734.H12 | Đăng ký dự thi cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1377 | | Tuyển sinh vào trường phổ thông nội trú | Thi, tuyển sinh | Cấp tỉnh |
| 1378 | 1.004889.H12 | Công nhận bằng tốt nghiệp trung học cơ sở, bằng tốt nghiệp trung học phổ thông, giấy chứng nhận hoàn thành chương trình giáo dục phổ thông do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp để sử dụng tại Việt Nam. | Văn bằng, chứng chỉ | Cấp tỉnh |
| 1379 | 3.000465.H12 | Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (Của 2 cấp) bãi bỏ cấp xã, cấp tỉnh sửa đổi, bổ sung | Văn bằng, chứng chỉ | Cấp tỉnh |
| 1380 | 3.000466.H12 | Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (Của 2 cấp) bãi bỏ cấp xã, cấp tỉnh sửa đổi bổ sung | Văn bằng, chứng chỉ | Cấp tỉnh |
| 1381 | 2.002850.H12 | Cấp lại văn bằng, chứng chỉ | Văn bằng, chứng chỉ | Cấp tỉnh |
| 1382 | 1.11681.H12 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị thành lập | Giáo dục mầm non | Cấp tỉnh |
| 1383 | 1.116811.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường mầm non do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục mầm non | Cấp tỉnh |
| 1384 | 1.116812.H12 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục phổ thông | Cấp tỉnh |
| 1385 | 1.116813.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở do cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài, tổ chức quốc tế liên chính phủ đề nghị | Giáo dục phổ thông | Cấp tỉnh |
| 1386 | 2.002891.H12 | Cho phép thành lập trường mầm non | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1387 | 2.002894.H12 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường mầm no | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1388 | 1.006444.H12 | Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1389 | 2.002892H12 | Sáp nhập, chia, tách trường mầm non | Giáo dục mầm non | Cấp xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1390 | 2.002893.H12 | Giải thể trường mầm non (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1391 | 1.012971.H12 | Cho phép thành lập nhóm, lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1392 | 1.012972.H12 | Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1393 | 1.012973.H12 | Sáp nhập, chia, tách nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1394 | 1.012974.H12 | Giải thể nhóm lớp mầm non độc lập dân lập, tư thục (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập nhóm lớp) | Giáo dục mầm non | Cấp xã |
| 1395 | 1.012963.H12 | Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học | Giáo dục tiểu học | Cấp xã |
| 1396 | 3.000309.H12 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | Giáo dục tiểu học | Cấp xã |
| 1397 | 3.000309.H12 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học. | Giáo dục tiểu học | Cấp xã |
| 1398 | 2.001842.H12 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục | Giáo dục tiểu học | Cấp xã |
| 1399 | 1.004552.H12 | Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục tiểu học | Cấp xã |
| 1400 | 1.004563.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học | Giáo dục tiểu học | Cấp xã |
| 1401 | 1.001639.H12 | Giải thể trường tiểu học (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường) | Giáo dục tiểu học | Cấp xã |
| 1402 | 1.012964.H12 | Cho phép thành lập trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục trung học | Cấp xã |
| 1403 | 1.012965.H12 | Cấp phép hoạt động giáo dục đối với trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục trung học | Cấp xã |
| 1404 | 1.012966.H12 | Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại | Giáo dục trung học | Cấp xã |
| 1405 | 1.012967.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục trung học | Cấp xã |
| 1406 | 1.012968.H12 | Giải thể trường tiểu học, trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Giáo dục trung học | Cấp xã |
| 1407 | 3.000182.H12 | Tuyển sinh trung học cơ sở | Giáo dục trung học | Cấp xã |
| 1408 | 1.012969.H12 | Cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng tư thục | Giáo dục thường xuyên | Cấp xã |
| 1409 | 1.012970.H12 | Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại | Giáo dục thường xuyên | Cấp xã |
| 1410 | 3.000307.H12 | Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng tư thục | Giáo dục thường xuyên | Cấp xã |
| 1411 | 3.000308.H12 | Giải thể trung tâm học tập cộng đồng tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm) | Giáo dục thường xuyên | Cấp xã |
| 1412 | 3.000309.H12 | Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1413 | 1.012975.H12 | Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học và cấp trung học cơ sở | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1414 | 1.116844.H12 | Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường phổ thông có nhiều cấp học trong đó có cấp học cao nhất là trung học cơ sở | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1415 | 1.116818.H12 | Cho phép thành lập lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1416 | 1.116823.H12 | Sáp nhập, chia, tách lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1417 | 1.116819.H12 | Giải thể lớp dành cho người khuyết tật tư thục ngoài cơ sở giáo dục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1418 | 1.116820.H12 | Cho phép thành lập lớp độc lập tư thục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1419 | 1.116821.H12 | Sáp nhập, chia, tách lớp độc lập tư thục | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1420 | 1.116822.H12 | Giải thể lớp độc lập tư thục (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập) | Các cơ sở giáo dục khác | Cấp xã |
| 1421 | 1.008724.H12 | Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài đề nghị thành lập sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. | Giáo dục và đào tạo thuốc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp xã |
| 1422 | 1.003702.H12 | Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người | Giáo dục và đào tạo thuốc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp xã |
| 1423 | 1.008725.H12 | Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận. | Giáo dục và đào tạo thuốc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp xã |
| 1424 | 1.001622.H12 | Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo | Giáo dục và đào tạo thuốc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1425 | 1.008950.H12 | Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp | Giáo dục và đào tạo thuốc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp xã |
| 1426 | 1.008951.H12 | Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp | Giáo dục và đào tạo thuốc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp xã |
| 1427 | 1.014997.H12 | Xét, cấp học bổng chính sách đối với học viên cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục dành cho thương binh, người khuyết tật. | Giáo dục và đào tạo thuốc hệ thống giáo dục quốc dân | Cấp xã |
| 1428 | 2.002857.H12 | Tiếp nhận học sinh xin học lại | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp xã |
| 1429 | 2.002855.H12 | Tiếp nhận học sinh Việt Nam từ nước ngoài về nước | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp xã |
| 1430 | 2.002856.H12 | Tiếp nhận học sinh người nước ngoài | Giáo dục nghề nghiệp | Cấp xã |
| **IX** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ XÂY DỰNG** | | | |
| 1431 | 1.014158.H12 | Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị và nông thôn | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1432 | 1.014157.H12 | Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị nông thôn | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1433 | 1.014155.H12 | Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch đô thị nông thôn | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1434 | 1.014159.H12 | Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn | Quy hoạch đô thị nông thôn | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1435 | 1.014156.H12 | Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập | Quy hoạch | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1436 | 1.008432.H12 | Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh | Quy hoạch - Kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1437 | 1.003011.H12 | Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh | Quy hoạch - Kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1438 | 1.002701.H12 | Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh | Quy hoạch - Kiến trúc | Cấp tỉnh |
| 1439 | 1.000660.H12 | Công bố đưa bến xe khách vào khai thác. | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1440 | 1.000672.H12 | Công bố lại bến xe khách. | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1441 | 1.005021.H12 | Phê duyệt quy trình vận hành, khai thác bến phà, bến khách ngang sông sử dụng phà một lưỡi chở hành khách và xe ô tô. | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1442 | 1.115020.H12 | Chấp thuận thiết kế nút giao T+X (Đặc thù) | Đường bộ | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1443 | 1.115019.H12 | Cấp phép thi công nút giao T+X (Đặc thù) | Đường bộ | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1444 | 1.010708.H12 | Bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1445 | 1.013259.H12 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1446 | 1.013260.H12 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1447 | 1.013261.H12 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường bộ | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1448 | 1.000028.H12 | Cấp giấy phép lưu hành xe quá tải trọng, xe quá khổ giới hạn, xe bánh xích, xe vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng trên đường bộ | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1449 | 2.000769.H12 | Cấp lại Chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức pháp luật về giao thông đường bộ cho người điều khiển xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ (trường hợp cơ sở bồi dưỡng đã cấp chứng chỉ không còn hoạt động) | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1450 | 1.001623.H12 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1451 | 1.001777.H12 | Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1452 | 1.004993.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1453 | 1.005210.H12 | Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1454 | 1.001751.H12 | Cấp bổ sung xe tập lái, cấp lại Giấy phép xe tập lái | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1455 | 1.001765.H12 | Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1456 | 1.000321.H12 | Đăng ký, khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1457 | 1.001577.H12 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1458 | 1.001023.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia *(cấp cho phương tiện thương mại của các đơn vị kinh doanh vận tải, phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn tỉnh)* | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1459 | 1.000302.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1460 | 1.002847.H12 | Đăng ký khai thác tuyến bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1461 | 1.002063.H12 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào | Đường bộ | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1462 | 1.002856.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào (*cấp cho phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn tỉnh)* | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1463 | 1.002861.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1464 | 1.002334.H12 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc *(đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước)* | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1465 | 1.001737.H12 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1466 | 2.001034.H12 | Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A, B, C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam – chờ BXD hướng dẫn | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1467 | 1.002268.H12 | Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1468 | 1.002286.H12 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1469 | 1.002877.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia *(cấp cho phương tiện thương mại, phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đóng trên địa bàn địa phương)* | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1470 | 1.002046.H12 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1471 | 1.002817.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1472 | 1.002829.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1473 | 1.010707.H12 | Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1474 | 1.010704.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1475 | 1.010702.H12 | Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1476 | 2.002288.H12 | Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1477 | 2.002285.H12 | Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1478 | 2.002286.H12 | Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1479 | 1.000703.H12 | Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1480 | 1.013277.H12 | Chấp thuận đấu nối đối với trường hợp kết nối với đường bộ không có trong các quy hoạch | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1481 | 1.000314.H12 | Chấp thuận vị trí đấu nối tạm vào đường bộ đang khai thác T+X. | Đường bộ | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1482 | 1.002798.H12 | Phê duyệt phương án tổ chức giao thông trước khi đưa đường cao tốc vào khai thác; Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án tổ chức giao thông đường cao tốc trong thời gian khai thác. | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1483 | 1.013274.H12 | Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác T+X | Đường bộ | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1484 | 2.001921.H12 | Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ T+X | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1485 | 1.013276.H12 | Chấp thuận bổ sung nút giao đấu nối vào đường cao tốc | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1486 | 1.001046.H12 | Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1487 | 1.001061.H12 | Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1488 | 1.013061.H12 | Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác T+X | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1489 | 2.001963.H12 | Chấp thuận xây dựng cùng thời điểm với cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ của quốc lộ, đường bộ cao tốc đang khai thác thuộc phạm vi quản lý của Bộ Giao thông vận tải | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1490 | 1.115948.H12 | Công bố mở cảng thủy nội địa | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp bộ |
| 1491 | 1.115947.H12 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng cảng thủy nội địa | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp bộ |
| 1492 | 1.004137.H12 | Xác nhận hàng năm giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1493 | 1.003570.H12 | Phê duyệt kế hoạch an ninh và cấp giấy chứng nhận phù hợp an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1494 | 1.004239.H12 | Phê duyệt đánh giá an ninh cảng thủy nội địa tiếp nhận phương tiện thủy nước ngoài | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1495 | 1.009464.H12 | Công bố hạn chế giao thông đường thủy nội địa | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1496 | 1.009448.H12 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng khu neo đậu | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1497 | 1.009449.H12 | Công bố mở khu neo đậu | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1498 | 1.009442.H12 | Cho ý kiến về sự phù hợp quy hoạch và thông số kỹ thuật xây dựng đường thủy nội địa. | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1499 | 1.009460.H12 | Công bố đóng luồng đường thủy nội địa chuyên dùng khi không có nhu cầu khai thác, sử dụng. | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1500 | 1.000344.H12 | Phê duyệt phương án vận tải hàng hóa siêu trường, hàng hóa siêu trọng. | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1501 | 1.009463.H12 | Thỏa thuận về nội dung liên quan đến đường thủy nội địa đối với công trình không thuộc kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa và các hoạt động trên đường thủy nội địa | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1502 | 1.009451.H12 | Cho ý kiến đối với phương án thiết lập báo hiệu đường thủy nội địa | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1503 | 1.009459.H12 | Công bố mở luồng đường thuỷ nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1504 | 2.001802.H12 | Chấp thuận khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ, nhận chìm ở biển. | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1505 | 2.002625.H12 | Công bố khu vực, địa điểm tiếp nhận chất nạo vét trên bờ. | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1506 | 2.002624.H12 | Chấp thuận đề xuất thực hiện nạo vét đường thủy nội địa địa phương. | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1507 | 1.013467.H12 | Phê duyệt Phương án đưa tàu lặn vào hoạt động | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1508 | 1.013466.H12 | Chấp thuận vùng hoạt động tàu lặn | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1509 | 2.002617.H12 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hư hỏng | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1510 | 2.002616.H12 | Điều chỉnh thông tin trên Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1511 | 2.002615.H12 | Cấp Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1512 | 1.009465.H12 | Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông đường thủy nội địa (phân cấp). | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1513 | 1.003135.H12 | Cấp, cấp lại, chuyển đổi giấy chứng nhận khả năng chuyên môn, chứng chỉ chuyên môn | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1514 | 1.115949.H12 | Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1515 | 2.001219.H12 | Chấp thuận hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước tại vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1516 | 1.002771.H12 | Phê duyệt phương án thăm dò, phương án trục vớt tài sản chìm đắm | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1517 | 1.004088.H12 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1518 | 1.004047.H12 | Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1519 | 1.004036.H12 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1520 | 2.001711.H12 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1521 | 1.004002.H12 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1522 | 1.003970.H12 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1523 | 1.006391.H12 | Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1524 | 1.003930.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1525 | 2.001659.H12 | Xóa đăng ký phương tiện T+X | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1526 | 1.005040.H12 | *Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung T+X* | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1527 | 1.003640.H12 | Gia hạn thời gian lưu lại lãnh thổ Việt Nam cho phương tiện vận tải thủy của Campuchia | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1528 | 1.004261.H12 | Cấp Giấy phép vận tải qua biên giới | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1529 | 1.004259.H12 | Cấp lại Giấy phép vận tải qua biên giới | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1530 | 2.000795.H12 | Đăng ký vận tải hành khách cố định trên tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1531 | 2.002617.H12 | Cấp lại Giấy phép vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện thủy nội địa do bị mất, bị hư hỏng | Hàng hải & Đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1532 | 2.002001.H12 | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ Điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo thuyền viên, người lái phương tiện thủy nội địa. | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1533 | 1.001223.H12 | Thủ tục cấp Giấy phép nhập khẩu pháo hiệu hàng hải | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1534 | 1.013468.H12 | Chấm dứt hoạt động tàu lặn | Hàng hải và đường thủy | Cấp tỉnh |
| 1535 | 1.009794.H12 | Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương. | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1536 | 1.009791.H12 | Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) | Quản lý chất lượng công trình xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1537 | 1.012900.H12 | Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1538 | 1.012901.H12 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp Giấy phép bị mất, bị rách, bị cháy, bị tiêu hủy, bị hỏng) | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1539 | 1.012902.H12 | Cấp lại giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản (trong trường hợp thay đổi thông tin của sàn) | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1540 | 1.012903.H12 | Thông báo quyền sử dụng đất đã có hạ tầng kỹ thuật trong dự án bất động sản đủ điều kiện chuyển nhượng cho cá nhân tự xây dựng nhà ở | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1541 | 1.013777.H12 | Cho phép chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần dự án bất động sản | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1542 | 1.012906.H12 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1543 | 1.012907.H12 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1544 | 1.012910.H12 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn) | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1545 | 1.012905.H12 | Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua | Kinh doanh bất động sản | Cấp tỉnh |
| 1546 | 1.013237.H12 | Cấp mới chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng. | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1547 | 1.013219.H12 | Cấp chuyển đổi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng. | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1548 | 1.013217.H12 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng. | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1549 | 1.013222.H12 | Cấp giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1550 | 1.013224.H12 | Cấp điều chỉnh giấy phép hoạt động xây dựng cho nhà thầu nước ngoài | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1551 | 1.013234.H12 | Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở điều chỉnh | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh, cấp xã |
| 1552 | 1.013223.H12 | Công nhận tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III/chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III cho hội viên của mình | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1553 | 1.013239.H12 | Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh. | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1554 | 1.013236.H12 | Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1555 | 1.013231.H12 | Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và nhà ở riêng lẻ (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1556 | 1.013238.H12 | Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo, đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1557 | 1.013230.H12 | Cấp giấy phép xây dựng di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1558 | 1.013233.H12 | Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1559 | 1.013235.H12 | Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án). | Hoạt động xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1560 | 1.115014.H12 | Chia sẻ phần giảm doanh thu | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1561 | 1.115015.H12 | Thanh toán chi phí bồi thường, chấm dứt hợp đồng trước thời hạn | Đường bộ | Cấp tỉnh |
| 1562 | 1.012894.H12 | Giải quyết bán phần diện tích nhà đất sử dụng chung của nhà ở cũ thuộc tài sản công | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1563 | 1.012893.H12 | Bán nhà ở cũ thuộc tài sản công | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1564 | 1.012898.H12 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp ký lại hợp đồng thuê | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1565 | 1.012897.H12 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp nhận chuyển quyền thuê nhà ở | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1566 | 1.012892.H12 | Cho thuê nhà ở cũ thuộc tài sản công đối với trường hợp chưa có hợp đồng thuê nhà ở | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1567 | 1.012890.H12 | Gia hạn thời hạn sở hữu nhà ở tại Việt Nam của cá nhân, tổ chức nước ngoài | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1568 | 1.012887.H12 | Đề xuất cơ chế ưu đãi đầu tư theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 198 của Luật Nhà ở 2023 | Nhà ở | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1569 | 1.012885.H12 | Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1570 | 1.012883.H12 | Chuyển đổi công năng nhà ở đối với nhà ở xây dựng trong dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1571 | 1.014632.H12 | Thủ tục Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở: | Nhà ở | tỉnh hoặc xã tùy trường hợp |
| 1572 | 1.014632.H12 | Trường hợp 1: Xác nhận điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình) | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1573 | 1.014632.H12 | Trường hợp 2: Xác nhận điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người | Nhà ở | Cấp xã |
| 1574 | 1.014632.H12 | Trường hợp 3: Xác nhận điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | Nhà ở | Cấp xã |
| 1575 | 1.014632.H12 | Trường hợp 4: Xác nhận điều kiện vay vốn ưu đãi của Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước chỉ định để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở | Nhà ở | Cấp xã |
| 1576 | 1.014632.H12 | Trường hợp 5: Xác nhận đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 9, 10, 11 Điều 76 của Luật Nhà ở) | Nhà ở | Cấp xã |
| 1577 | 1.014632.H12 | Trường hợp 6: Xác nhận đối tượng, thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6, 8 Điều 76 của Luật Nhà ở, trừ đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả). | Nhà ở | Cấp xã |
| 1578 | 1.014632.H12 | Trường hợp 7: Xác nhận điều kiện về thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội (áp dụng cho đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả). | Nhà ở | Cấp xã |
| 1579 | 1.013769.H12 | Chuyển đổi công năng nhà ở không thuộc tài sản công | Nhà ở | tỉnh |
| 1580 | 1.012882.H12 | Thông báo đủ điều kiện được huy động vốn thông qua việc góp vốn, hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh, liên doanh, liên kết của tổ chức và cá nhân để phát triển nhà ở | Nhà ở | tỉnh |
| 1581 | 1.012886.H12 | Điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời với chấp thuận nhà đầu tư làm chủ đầu tư đối với dự án cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư không bằng nguồn vốn đầu tư công | Nhà ở | tỉnh |
| 1582 | 1.012891.H12 | Cho thuê nhà ở công vụ thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1583 | 1.012895.H12 | Thẩm định giá bán, giá thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1584 | 1.007765.H12 | Cho thuê nhà ở sinh viên thuộc sở hữu nhà nước | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1585 | 3.000507.H12 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với trường hợp dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội chưa được chấp thuận chủ trương đầu tư, chấp thuận đầu tư hoặc chưa có văn bản pháp lý tương đương | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1586 | 3.000508.H12 | Thủ tục điều chỉnh quyết định giao chủ đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời giao chủ đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1587 | 1.012896.H12 | Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1588 | 1.115150.H12 | Thủ tục bán, cho thuê mua, cho thuê nhà ở xã hội được đầu tư xây dựng theo dự án và không sử dụng vốn đầu tư công, nguồn tài chính công đoàn. | Nhà ở | Cấp tỉnh |
| 1589 | 1.001322.H12 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1590 | 1.001296.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định xe cơ giới | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1591 | 1.013105.H12 | Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy. | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1592 | 1.013110.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1593 | 1.001319.H12 | Cấp mới Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ. | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1594 | 1.013071.H12 | Cấp lại Chứng chỉ đăng kiểm viên phương tiện giao thông đường bộ. | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1595 | 1.013097.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận cải tạo (không qua trung tâm). | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1596 | 1.013206.H12 | Cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới cải tạo, xe máy chuyên dùng cải tạo. | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1597 | 1.013092.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1598 | 1.013101.H12 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định khí thải xe mô tô, xe gắn máy (bao gồm kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ và xe có đăng ký tạm thời). | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1599 | 1.005103.H12 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp kiểm định lần đầu, kiểm định định kỳ, kiểm định cho xe có chứng nhận đăng ký xe tạm thời. | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1600 | 1.013089.H12 | Cấp Giấy chứng nhận kiểm định, Tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường cho xe cơ giới (trừ xe mô tô, xe gắn máy), xe máy chuyên dùng trong trường hợp miễn kiểm định. | Đăng kiểm | Cấp tỉnh |
| 1601 | 1.115407.H12 | Kiểm tra chất lượng hàng hóa vật liệu xây dựng nhập khẩu có mức độ rủi ro cao | Vật liệu xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1602 | 1.014783.H12 | Cấp giấy phép lưu thông vật liệu cấu kiện ngăn cháy chống cháy | Vật liệu xây dựng | Cấp tỉnh |
| 1603 | 1.011729.H12 | Thủ tục xác nhận vật tư, thiết bị là hàng hóa nhập khẩu phục vụ dự án chế tạo thiết bị sản xuất vật liệu không nung nhẹ và sản xuất gạch xi măng -cốt liệu công xuất từ 10 triệu viên quy tiêu chuẩn/năm trở lên thuộc nhóm 98.22 | Hải quan | Cấp tỉnh |
| 1604 | 1.002693.H12 | Cấp giấy phép chặt hạ, dịch chuyển cây xanh | Hạ tầng kỹ thuật | Cấp tỉnh |
| **X** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ Y TẾ** | | | |
| 1605 | 1.014076.H12 | Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1606 | 1.014078.H12 | Cho phép nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc có hạn dùng còn lại tại thời điểm thông quan ngắn hơn quy định | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1607 | 1.014087.H12 | Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1608 | 1.014090.H12 | Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1609 | 1.014092.H12 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề dược theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật Dược) theo hình thức xét hồ sơ | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1610 | 1.014099.H12 | Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1611 | 1.014100.H12 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất) | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1612 | 1.014101.H12 | Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1613 | 1.014102.H12 | Thông báo hoạt động bán lẻ thuốc lưu động | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1614 | 1.014104.H12 | Cấp lại, điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền) | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1615 | 1.014105.H12 | Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1616 | 1.014069.H12 | Công bố cơ sở kinh doanh có tổ chức kệ thuốc | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1617 | 1.014203.H12 | Thẩm định điều kiện về cơ sở vật chất kỹ thuật, nhân sự và đánh giá đáp ứng thực hành tốt đối với cơ sở có hoạt động phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc không vì mục đích thương mại (trường hợp cơ sở có đề nghị); Đánh giá định kỳ, đánh giá kiểm soát thay đổi về điều kiện cơ sở vật chất, kỹ thuật, nhân sự đối với cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc, cơ sở bán lẻ thuốc | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1618 | 1.003068.H12 | Kiểm soát thay đổi khi có thay đổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm d, đ và e Khoản 1 Điều 11 Thông tư 04/2018/TT-BYT | Dược phẩm | Cấp tỉnh |
| 1619 | 1.013817.H12 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh |
| 1620 | 1.012993.H12 | Đăng ký hành nghề công tác xã hội tại Việt Nam đối với người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh |
| 1621 | 1.012990.H12 | Cấp giấy xác nhận quá trình thực hành công tác xã hội | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh |
| 1622 | 1.001806.H12 | Quyết định công nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng từ 30% tổng số lao động trở lên là người khuyết tật | Bảo trợ xã hội | Cấp tỉnh |
| 1623 | 1.014527.H12 | Đề nghị mang thai hộ vì mục đích nhân đạo | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp tỉnh |
| 1624 | 1.013824.H12 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở giáo dục đủ điều kiện kiểm tra và công nhận biết tiếng Việt thành thạo hoặc sử dụng thành thạo ngôn ngữ khác hoặc đủ trình độ phiên dịch trong khám bệnh, chữa bệnh | ào tạo – nghiên cứu khoa h | Cấp tỉnh |
| 1625 | 1.013860.H12 | Cấp giấy chứng nhận bị phơi nhiễm với HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1626 | 1.013864.H12 | Cấp giấy chứng nhận bị nhiễm HIV do tai nạn rủi ro nghề nghiệp | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1627 | 1.013890.H12 | Công bố đủ điều kiện thực hiện hoạt động quan trắc môi trường lao động | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1628 | 1.013866.H12 | Đăng ký lưu hành mới chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1629 | 1.013874.H12 | Gia hạn số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1630 | 1.013887.H12 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi quyền sở hữu số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1631 | 1.013891.H12 | Đăng ký lưu hành bổ sung do đổi tên chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1632 | 1.013895.H12 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi địa điểm cơ sở sản xuất, thay đổi cơ sở sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1633 | 1.013867.H12 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tên, địa chỉ liên lạc của đơn vị đăng ký, đơn vị sản xuất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1634 | 1.013868.H12 | Đăng ký lưu hành bổ sung do thay đổi tác dụng, liều lượng sử dụng, phương pháp sử dụng, hàm lượng hoạt chất, hàm lượng phụ gia cộng hưởng, dạng chế phẩm, hạn sử dụng, nguồn hoạt chất | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1635 | 1.013870.H12 | Đăng ký cấp lại giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1636 | 1.013872.H12 | Thông báo thay đổi nội dung, hình thức nhãn chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1637 | 1.013875.H12 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế nhập khẩu để nghiên cứu | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1638 | 1.013880.H12 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế phục vụ mục đích viện trợ | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1639 | 1.013881.H12 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế là quà biếu, cho, tặng | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1640 | 1.013883.H12 | Cấp giấy phép nhập khẩu chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế do trên thị trường không có sản phẩm hoặc phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1641 | 1.013886.H12 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1642 | 1.013889.H12 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế xuất khẩu | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1643 | 1.013892.H12 | Đình chỉ lưu hành, thu hồi số đăng ký lưu hành chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1644 | 1.013035.H12 | Thu hồi Thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng đối với trường hợp nhân viên tiếp cận cộng đồng không tiếp tục tham gia thực hiện các biện pháp can thiệp giảm tác hại trong dự phòng lây nhiễm HIV | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1645 | 1.013034.H12 | Cấp thẻ nhân viên tiếp cận cộng đồng | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1646 | 1.002204.H12 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1647 | 2.000993.H12 | Kiểm dịch y tế đối với phương tiện vận tải | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1648 | 2.000981.H12 | Kiểm dịch y tế đối với hàng hóa | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1649 | 2.000972.H12 | Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch y tế thi thể, hài cốt | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1650 | 1.001386.H12 | Xác định trường hợp được bồi thường do xảy ra tai biến trong tiêm chủng | Phòng bệnh | Cấp tỉnh |
| 1651 | 1.006424.H12 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với thực phẩm bảo vệ sức khỏe | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1652 | 1.013838.H12 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1653 | 1.013847.H12 | Sửa đổi, bổ sung, cấp lại giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với sản phẩm thực phẩm xuất khẩu thuộc quyền quản lý của Bộ Y tế (CFS) | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1654 | 1.013851.H12 | Đăng ký nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1655 | 1.013855.H12 | Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống, cơ sở sản xuất thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1656 | 1.013858.H12 | Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1657 | 1.013862.H12 | Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1658 | 1.013857.H12 | Chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1659 | 1.013854.H12 | Đăng ký gia hạn chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1660 | 1.013850.H12 | Đăng ký thay đổi, bổ sung phạm vi chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm phục vụ quản lý nhà nước | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1661 | 1.013844.H12 | Đăng ký chỉ định cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1662 | 1.013841.H12 | Miễn kiểm tra giám sát đối với cơ sở kiểm nghiệm thực phẩm đã được tổ chức công nhận hợp pháp của Việt Nam hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên tham gia thỏa thuận lẫn nhau của Hiệp hội công nhận phòng thí nhiệm Quốc tế, Hiệp hội công nhận phòng thí nghiệm Châu Á- Thái Bình Dương đánh giá và cấp chứng chỉ công nhận theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO/IEC 17025 hoặc Tiêu chuẩn quốc tế ISO/IEC 17025 | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1663 | 1.013829.H12 | Cấp giấy chứng nhận đối với thực phẩm xuất khẩu | An toàn thực phẩm | Cấp tỉnh |
| 1664 | 1.012280.H12 | Điều chỉnh giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1665 | 1.012289.H12 | Cấp mới giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1666 | 1.012290.H12 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với trường hợp được cấp trước ngày 01/01/2024 đối với hồ sơ nộp từ ngày 01/01/2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1667 | 1.012291.H12 | Gia hạn giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01/01/2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng. | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1668 | 1.012292.H12 | Điều chỉnh giấy phép hành nghề trong giai đoạn chuyển tiếp đối với hồ sơ nộp từ ngày 01/01/2024 đến thời điểm kiểm tra đánh giá năng lực hành nghề đối với các chức danh bác sỹ, y sỹ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y, dinh dưỡng lâm sàng, cấp cứu viên ngoại viện, tâm lý lâm sàng | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1669 | 1.012276.H12 | Thu hồi giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm i khoản 1 Điều 35 của Luật Khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1670 | 1.012281.H12 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe, khám và điều trị HIV/AIDS | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1671 | 1.012257.H12 | Cho phép tổ chức đoàn khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo theo đợt, khám bệnh, chữa bệnh lưu động thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 79 Luật Khám bệnh, chữa bệnh hoặc cá nhân khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1672 | 1.012258.H12 | Cho phép người nước ngoài vào Việt Nam chuyển giao kỹ thuật chuyên môn về khám bệnh, chữa bệnh hoặc hợp tác đào tạo về y khoa có thực hành khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1673 | 1.012256.H12 | Công bố cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đáp ứng yêu cầu là cơ sở hướng dẫn thực hành | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1674 | 1.012260.H12 | Công bố đủ điều kiện thực hiện khám bệnh, chữa bệnh từ xa | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1675 | 1.012261.H12 | Đề nghị thực hiện thí điểm khám bệnh, chữa bệnh từ xa | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1676 | 1.012275.H12 | Đăng ký hành nghề | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1677 | 1.012262.H12 | Xếp cấp chuyên môn kỹ thuật | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1678 | 1.012279.H12 | Cấp lại giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1679 | 2.000559.H12 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1680 | 1.001138.H12 | Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1681 | 1.012278.H12 | Cấp mới giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1682 | 1.012273.H12 | Gia hạn giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1683 | 1.012271.H12 | Cấp mới giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1684 | 1.012272.H12 | Cấp lại giấy phép hành nghề đối với chức danh chuyên môn là lương y, người có bài thuốc gia truyền hoặc có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Khám bệnh, chữa bệnh | Cấp tỉnh |
| 1685 | 1.004539.H12 | Công bố đáp ứng yêu cầu là cơ sở thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe đối với các cơ sở khám, chữa bệnh thuộc Sở Y tế và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh, thành phố | Đào tạo | Cấp tỉnh |
| 1686 | 1.002600.H12 | Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước | Mỹ phẩm | Cấp tỉnh |
| 1687 | 1.003055.H12 | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | Cấp tỉnh |
| 1688 | 1.003064.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | Cấp tỉnh |
| 1689 | 1.003073.H12 | Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm | Mỹ phẩm | Cấp tỉnh |
| 1690 | 1.009566.H12 | Cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với mỹ phẩm sản xuất trong nước để xuất khẩu | Mỹ phẩm | Cấp tỉnh |
| 1691 | 1.002238.H12 | Xác nhận Đơn hàng nhập khẩu mỹ phẩm dùng cho nghiên cứu, kiểm nghiệm | Mỹ phẩm | Cấp tỉnh |
| 1692 | 1.014037.H12 | Thủ tục công bố tiêu chuẩn chất lượng vị thuốc cổ truyền, dược liệu | Y dược cổ truyền | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1693 | 1.012419.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Y dược cổ truyền | Cấp tỉnh |
| 1694 | 1.012418.H12 | Cấp giấy chứng nhận người có bài thuốc gia truyền, giấy chứng nhận người có phương pháp chữa bệnh gia truyền | Y dược cổ truyền | Cấp tỉnh |
| 1695 | 1.009407.H12 | Công bố đáp ứng tiêu chuẩn chế biến, bào chế thuốc cổ truyền đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh bằng y học cổ truyền trực thuộc quản lý của Sở Y tế | Y dược cổ truyền | Cấp tỉnh |
| 1696 | 1.012417.H12 | Cấp lại giấy chứng nhận lương y | Y dược cổ truyền | Cấp tỉnh |
| 1697 | 1.012416.H12 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 4, 5 và khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | Y dược cổ truyền | Cấp tỉnh |
| 1698 | 1.012415.H12 | Cấp giấy chứng nhận lương y theo quy định cho các đối tượng quy định tại khoản 1, 2 và khoản 3 Điều 1 Thông tư số 02/2024/TT-BYT | Y dược cổ truyền | Cấp tỉnh |
| 1699 | 2.000025.H12 | Cấp Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | Phòng chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1700 | 2.000027.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập cơ sở hỗ trợ nạn nhân | Phòng chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1701 | 1.000091.H12 | Đề nghị chấm dứt hoạt động của cơ sở hỗ trợ nạn nhân | Phòng chống tệ nạn xã hội | Cấp tỉnh |
| 1702 | 1.009249.H12 | Xét tặng giải thưởng Hải Thượng Lãn Ông về công tác y dược cổ truyền | Thi đua, khen thưởng | Cấp tỉnh |
| 1703 | 1.003029.H12 | Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh |
| 1704 | 1.003039.H12 | Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh |
| 1705 | 1.003006.H12 | Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh |
| 1706 | 3.000448.H12 | Cấp giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với thiết bị y tế loại A, B | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh |
| 1707 | 3.000449.H12 | Công bố đối với nguyên liệu sản xuất thiết bị y tế, chất ngoại kiểm chứa chất ma túy và tiền chất | Thiết bị y tế | Cấp tỉnh |
| 1708 | 1.014137.H12 | Thủ tục cấp thẻ bảo hiểm y tế | Bảo hiểm y tế | Cấp tỉnh |
| 1709 | 1.014138.H12 | Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | Bảo hiểm y tế | Cấp tỉnh |
| 1710 | 1.014139.H12 | Ký phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế | Bảo hiểm y tế | Cấp tỉnh |
| 1711 | 3.000499.H12 | Thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và cơ sở khám bệnh, chữa bệnh | Bảo hiểm y tế | Cấp tỉnh |
| 1712 | 1.014140.H12 | Thủ tục thanh toán trực tiếp chi phí khám bệnh, chữa bệnh giữa cơ quan bảo hiểm xã hội và người tham gia bảo hiểm y tế | Bảo hiểm y tế | Cấp tỉnh |
| 1713 | 1.013871.H12 | Bổ nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần | Giám định | Cấp tỉnh |
| 1714 | 1.013876.H12 | Miễn nhiệm giám định viên pháp y và pháp y tâm thần | Giám định | Cấp tỉnh |
| 1715 | 1.115116.H12 | Đề nghị sử dụng kinh phí từ Quỹ Bảo trợ trẻ em cho người chưa thành niên là bị hại | Trẻ em | Cấp tỉnh |
| 1716 | 1.004946.H12 | Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1717 | 1.004944.H12 | Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1718 | 1.014331.H12 | Cấp Giấy chứng sinh | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1719 | 1.014332.H12 | Cấp lại Giấy chứng sinh | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1720 | 2.001661.H12 | Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân | Phòng chống tệ nạn xã hội | Cấp xã |
| 1721 | 2.001947.H12 | Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1722 | 1.004941.H12 | Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1723 | 2.001944.H12 | Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1724 | 2.001942.H12 | Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | Dân số - bà mẹ trẻ em | Cấp xã |
| 1725 | 1.001699.H12 | Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | Cấp xã |
| 1726 | 1.001653.H12 | Cấp đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | Bảo trợ xã hội | Cấp xã |
| 1727 | 1.014027.H12 | Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Bảo trợ xã hội | Cấp xã |
| 1728 | 1.014028.H12 | Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội | Bảo trợ xã hội | Cấp xã |
| **XI** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH** | | | |
| 1729 | 3.000604.H12 | Cho phép tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Hội nghị, hội thảo | Cấp tỉnh |
| 1730 | 3.000605.H12 | Phê duyệt chủ trương đăng cai hội nghị, hội thảo quốc tế thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh | Hội nghị, hội thảo | Cấp tỉnh |
| 1731 | 1.001231.H12 | Cấp Giấy phép lập Văn phòng đại diện cho các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài | Cấp Giấy phép | Cấp tỉnh |
| 1732 | 1.001239.H12 | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn Giấy phép lập Văn phòng đại diện cho các tổ chức hợp tác, nghiên cứu của nước ngoài | Cấp Giấy phép | Cấp tỉnh |
| **XII** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA THANH TRA TỈNH** | | | |
| 1733 | 2.002499.H12 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp tỉnh | Tiếp công dân và xử lý đơn | Cấp tỉnh |
| 1734 | 1.010943.H12 | Thủ tục tiếp công dân cấp tỉnh | Tiếp công dân và xử lý đơn | Cấp tỉnh |
| 1735 | 2.002407.H12 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp tỉnh | Giải quyết khiếu nại | Cấp tỉnh |
| 1736 | 2.002411.H12 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần hai tại cấp tỉnh | Giải quyết khiếu nại | Cấp tỉnh |
| 1737 | 2.002394.H12 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp tỉnh | Giải quyết tố cáo | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1738 | 2.002501.H12 | Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã | Tiếp công dân và xử lý đơn | Cấp xã |
| 1739 | 1.010945.H12 | Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã | Tiếp công dân và xử lý đơn | Cấp xã |
| 1740 | 2.002409.H12 | Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã | Giải quyết khiếu nại | Cấp xã |
| 1741 | 2.002396.H12 | Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã | Giải quyết tố cáo | Cấp xã |
| 1742 | 2.002400.H12 | Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập | Phòng, chống tham nhũng | Cấp xã |
| 1743 | 2.002401.H12 | Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập | Phòng, chống tham nhũng | Cấp xã |
| 1744 | 2.002403.H12 | Thủ tục thực hiện việc giải trình | Phòng, chống tham nhũng | Cấp xã |
| **XIII** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA CÔNG AN TỈNH** | | | |
| 1745 | 3.000242.H12 | Cấp văn bản đồng ý cho phép sử dụng thẻ ABTC tại địa phương | Xuất cảnh, nhập cảnh | Cấp tỉnh |
| 1746 | 1.115394.H12 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, bị thương | Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ | Cấp xã |
| 1747 | 1.115395.H12 | Chế độ, chính sách đối với người được huy động, người tham gia phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ chưa tham gia bảo hiểm xã hội bị chết | Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ | Cấp xã |
| 1748 | 1.012537.H12 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm y tế mà bị ốm đau, bị tai nạn, bị thương khi thực hiện nhiệm vụ | Chính sách | Cấp xã |
| 1749 | 1.012538.H12 | Giải quyết chế độ, chính sách cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở chưa tham gia bảo hiểm xã hội mà bị tai nạn, chết khi thực hiện nhiệm vụ | Chính sách | Cấp xã |
| 1750 | 1.013313.H12 | Xác nhận nơi thường xuyên đậu, đỗ; sử dụng phương tiện vào mục đích để ở | Đăng ký, quản lý cư trú | Cấp xã |
| 1751 | 1.013314.H12 | Xác nhận về điều kiện diện tích bình quân nhà ở để đăng ký thường trú vào chỗ ở do thuê, mượn, ở nhờ; nhà ở, đất ở không có tranh chấp quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở, không thuộc địa điểm không được đăng ký thường trú mới | Đăng ký, quản lý cư trú | Cấp xã |
| **XIV** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP** | | | |
| 1752 | 1.014965.H12 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp thôi hành nghề Quản tài viên theo nguyện vọng cá nhân | Quản tài viên và hành nghề, thanh lý tài sản | Cấp tỉnh |
| 1753 | 1.014966.H12 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp bị thu hồi chứng chỉ hành nghề | Quản tài viên và hành nghề, thanh lý tài sản | Cấp tỉnh |
| 1754 | 2.001130.H12 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là công dân Việt Nam | Quản tài viên và hành nghề, thanh lý tài sản | Cấp tỉnh |
| 1755 | 1.002681.H12 | Cấp chứng chỉ hành nghề Quản tài viên đối với người đề nghị là luật sư nước ngoài, kiểm toán viên là người nước ngoài | Quản tài viên và hành nghề, thanh lý tài sản | Cấp tỉnh |
| 1756 | 2.001117.H12 | Cấp lại chứng chỉ hành nghề Quản tài viên trong trường hợp chứng chỉ bị mất hoặc bị hư hỏng không thể sử dụng được | Quản tài viên và hành nghề, thanh lý tài sản | Cấp tỉnh |
| 1757 | 1.002626.H12 | Đăng ký hành nghề quản lý, thanh lý tài sản với tư cách cá nhân | Quản tài viên và hành nghề, thanh lý tài sản | Cấp tỉnh |
| 1758 | 1.001600.H12 | Thay đổi thông tin đăng ký hành nghề của Quản tài viên | Quản tài viên và hành nghề, thanh lý tài sản | Cấp tỉnh |
| 1759 | 1.013803.H12 | Bổ nhiệm công chứng viên | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1760 | 1.013818.H12 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1761 | 1.013836.H12 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1762 | 1.013853.H12 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng được bán | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1763 | 1.013835.H12 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1764 | 1.013832.H12 | Thu hồi Thẻ công chứng viên | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1765 | 1.013807.H12 | Đăng ký tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1766 | 1.013849.H12 | Chuyển đổi Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân thành Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1767 | 1.013806.H12 | Công nhận tương đương đối với người được đào tạo nghề công chứng ở nước ngoài | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1768 | 1.013810.H12 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng này sang tổ chức hành nghề công chứng khác trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1769 | 1.013856.H12 | Công nhận Điều lệ của Văn phòng công chứng được thành lập trước ngày 01/7/2025 | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1770 | 1.013834 .H12 | Thành lập Văn phòng công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1771 | 1.013808.H12 | Đăng ký tập sự lại hành nghề công chứng sau khi chấm dứt tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1772 | 1.013846.H12 | Chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp của toàn bộ thành viên hợp danh của Văn phòng công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1773 | 1.013839.H12 | Hợp nhất Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | Công chứng | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1774 | 3.000444.H12 | Công nhận hoàn thành tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1775 | 1.013859.H12 | Cấp thẻ công chứng viên | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1776 | 1.013852.H12 | Bán Văn phòng công chứng theo loại hình doanh nghiệp tư nhân | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1777 | 1.013812.H12 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề công chứng từ tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương này sang tổ chức hành nghề công chứng tại tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1778 | 1.013843.H12 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận sáp nhập | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1779 | 1.013830.H12 | Cấp lại Thẻ công chứng viên | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1780 | 1.013840.H12 | Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng hợp nhất | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1781 | 1.013816.H12 | Chấm dứt tập sự hành nghề công chứng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1782 | 1.013848.H12 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng nhận chuyển nhượng vốn góp | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1783 | 1.013837.H12 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng công chứng do bị mất, hỏng | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1784 | 1.013842.H12 | Sáp nhập Văn phòng công chứng theo loại hình công ty hợp danh | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1785 | 1.013804.H12 | Bổ nhiệm lại công chứng viên | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1786 | 1.013805.H12 | Miễn nhiệm công chứng viên (trường hợp được miễn nhiệm) | Công chứng | Cấp tỉnh |
| 1787 | 2.000908.H12 | Cấp bản sao từ sổ gốc | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1788 | 2.000884.H12 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1789 | 2.001008.H12 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp 1ã, Tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1790 | 2.000815.H12 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1791 | 2.001008.H12 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp 1ã, Tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | Cấp tỉnh |
| 1792 | 1.003179.H12 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài | Nuôi con nuôi | Cấp tỉnh |
| 1793 | 1.003198.H12 | Cấp giấy 1ác nhận công dân Việt Nam ở trong nước đủ điều kiện nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi | Nuôi con nuôi | Cấp tỉnh |
| 1794 | 1.003976.H12 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng | Nuôi con nuôi | Cấp tỉnh |
| 1795 | 1.004878.H12 | Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi | Nuôi con nuôi | Cấp tỉnh |
| 1796 | 1.003160.H12 | Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi | Nuôi con nuôi | Cấp tỉnh |
| 1797 | 2.002192.H12 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại | Bồi thường nhà nước | Cấp tỉnh |
| 1798 | 2.002191.H12 | Phục hồi danh dự | Bồi thường nhà nước | Cấp tỉnh |
| 1799 | 2.000635.H12 | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | Hộ tịch | Cấp tỉnh |
| 1800 | 2.002516.H12 | Xác nhận thông tin hộ tịch | Hộ tịch | Cấp tỉnh |
| 1801 | 2.002039.H12 | Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam | Quốc tịch | Cấp tỉnh |
| 1802 | 2.002038.H12 | Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Quốc tịch | Cấp tỉnh |
| 1803 | 2.002036.H12 | Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Quốc tịch | Cấp tỉnh |
| 1804 | 1.005136.H12 | Cấp Giấy 1ác nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước | Quốc tịch | Cấp tỉnh |
| 1805 | 2.001895.H12 | Thủ tục cấp Giấy 1ác nhận là người gốc Việt Nam | Quốc tịch | Cấp tỉnh |
| 1806 | 1.003915.H12 | Cấp Chứng chỉ hành nghề đấu giá | Đấu giá tài sản | Cấp tỉnh |
| 1807 | 1.000802.H12 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề đấu giá | Đấu giá tài sản | Cấp tỉnh |
| 1808 | 2.002139.H12 | Đăng ký tham dự kiểm tra kết quả tập sự hành nghề đấu giá tài sản | Đấu giá tài sản | Cấp tỉnh |
| 1809 | 2.001225.H12 | Thủ tục phê duyệt Trang thông tin đấu giá trực tuyến | Đấu giá tài sản | Cấp tỉnh |
| 1810 | 2.000822.H12 | Thành lập, đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1811 | 2.000819.H12 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Trung tâm Trọng tài | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1812 | 1.008886.H12 | Cấp Giấy phép thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1813 | 1.001609.H12 | Thay đổi nội dung Giấy phép thành lập của Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1814 | 1.008889.H12 | Đăng ký hoạt động Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1815 | 1.008890.H12 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài; đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi địa điểm đặt trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1816 | 1.008904.H12 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài; thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1817 | 1.001248.H12 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh Trung tâm trọng tài, Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1818 | 1.008888.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập của Trung tâm trọng tài, Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1819 | 1.008887.H12 | Chấm dứt hoạt động Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp Chi nhánh, Văn phòng đại diện của Tổ chức trọng tài nước ngoài bị chấm dứt hoạt động theo quyết định của Tổ chức trọng tài nước ngoài hoặc Tổ chức trọng tài nước ngoài thành lập Chi nhánh, Văn phòng đại diện tại Việt Nam đã chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1820 | 1.008885.H12 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm trọng tài theo Điều lệ của Trung tâm trọng tài | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1821 | 1.008905.H12 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm trọng tài khi thay đổi Trưởng Chi nhánh, địa điểm đặt trụ sở của Chi nhánh trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1822 | 1.008906.H12 | Đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập; đăng ký hoạt động Chi nhánh của Tổ chức trọng tài nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chuyển địa điểm trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Trọng tài thương mại | Cấp tỉnh |
| 1823 | 1.000404.H12 | Thu hồi thẻ tư vấn viên pháp luật | Tư vấn pháp luật | Cấp tỉnh |
| 1824 | 1.000588.H12 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật, chi nhánh | Tư vấn pháp luật | Cấp tỉnh |
| 1825 | 1.000390.H12 | Cấp lại thẻ tư vấn viên pháp luật | Tư vấn pháp luật | Cấp tỉnh |
| 1826 | 1.000614.H12 | Đăng ký hoạt động cho chi nhánh của Trung tâm tư vấn pháp luật | Tư vấn pháp luật | Cấp tỉnh |
| 1827 | 1.000627.H12 | Đăng ký hoạt động của Trung tâm tư vấn pháp luật | Tư vấn pháp luật | Cấp tỉnh |
| 1828 | 1.000426.H12 | Cấp thẻ tư vấn viên pháp luật | Tư vấn pháp luật | Cấp tỉnh |
| 1829 | 1.116546.H12 | Bổ nhiệm lại và cấp thẻ giám định viên tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1830 | 1.116547.H12 | Công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1831 | 1.116548.H12 | Hủy bỏ công nhận người giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1832 | 1.116549.H12 | Công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1833 | 1.116550.H12 | Hủy bỏ công nhận tổ chức giám định tư pháp theo vụ việc | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1834 | 1.116551.H12 | Thành lập và đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1835 | 1.116552.H12 | Hợp nhất văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1836 | 1.116553.H12 | Sáp nhập văn phòng giám định tư pháp được tổ chức và hoạt động dưới hình thức công ty hợp danh | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1837 | 1.116554.H12 | Tạm ngừng hoạt động của văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1838 | 1.116555.H12 | Chấm dứt hoạt động văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1839 | 1.001122.H12 | Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1840 | 2.000894.H12 | Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1841 | 1.009832.H12 | Cấp lại thẻ giám định viên tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1842 | 2.000555.H12 | Cấp Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở, người đại diện theo pháp luật, danh sách thành viên hợp danh của văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1843 | 1.001117.H12 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của văn phòng giám định tư pháp trong trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị hư hỏng hoặc bị mất | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1844 | 2.000568.H12 | Thay đổi, bổ sung lĩnh vực giám định của văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1845 | 1.001216.H12 | Chuyển đổi loại hình văn phòng giám định tư pháp | Giám định tư pháp | Cấp tỉnh |
| 1846 | 1.000828.H12 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người đạt yêu cầu kiểm tra kết quả tập sự hành nghề luật sư | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1847 | 1.000688.H12 | Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư đối với người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1848 | 1.008614.H12 | Thu hồi chứng chỉ hành nghề luật sư | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1849 | 1.008624.H12 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 18 của Luật Luật sư | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1850 | 1.008628.H12 | Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc vì lý do khác không cố ý | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1851 | 1.001928.H12 | Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1852 | 1.002032.H12 | Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1853 | 1.002055.H12 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1854 | 1.002079.H12 | Thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1855 | 1.002198.H12 | Thay đổi nội dung Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1856 | 1.002218.H12 | Hợp nhất công ty luật | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1857 | 1.002234.H12 | Sáp nhập công ty luật | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1858 | 1.008709.H12 | Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh, chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1859 | 1.002398.H12 | Đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi từ công ty luật nước ngoài | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1860 | 1.002384.H12 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam | Luật sư | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1861 | 1.002010.H12 | Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1862 | 1.002099.H12 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1863 | 1.002153.H12 | Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1864 | 1.002181.H12 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1865 | 1.002368.H12 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài | Luật sư | Cấp tỉnh |
| 1866 | 1.008907.H12 | Cấp Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1867 | 1.008908.H12 | Cấp lại Giấy phép thành lập Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1868 | 1.008909.H12 | Bổ sung hoạt động hòa giải thương mại cho Trung tâm trọng tài | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1869 | 1.008910.H12 | Thay đổi tên gọi, địa chỉ trụ sở Trung tâm hòa giải thương mại sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác; đăng ký hoạt động Trung tâm hoà giải thương mại khi thay đổi địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1870 | 1.008911.H12 | Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1871 | 1.009284.H12 | Đăng ký làm hòa giải viên thương mại vụ việc | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1872 | 1.008913. H12 | Đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại sau khi được cấp Giấy phép thành lập | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1873 | 2.001716.H12 | Đăng ký hoạt động của Chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1874 | 1.008914.H12 | Cấp lại Giấy đăng ký hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại, chi nhánh Trung tâm hòa giải thương mại, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1875 | 2.000515.H12 | Chấm dứt hoạt động Trung tâm hòa giải thương mại trong trường hợp Trung tâm hòa giải thương mại tự chấm dứt hoạt động | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1876 | 1.008915.H12 | Đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam sau khi được cấp Giấy phép thành lập. | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1877 | 1.008916.H12 | Thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh, địa chỉ trụ sở sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác của chi nhánh tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam; đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hoà giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam khi thay đổi tên gọi, Trưởng chi nhánh | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1878 | 1.009283.H12 | Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài tại Việt Nam trong trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện chấm dứt hoạt động theo quyết định của tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài hoặc tổ chức hòa giải thương mại nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện tại Việt Nam chấm dứt hoạt động ở nước ngoài | Hòa giải thương mại | Cấp tỉnh |
| 1879 | 1.008921.H12 | Công nhận tương đương đào tạo nghiệp vụ Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1880 | 1.008922.H12 | Bổ nhiệm Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1881 | 1.008923.H12 | Miễn nhiệm Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1882 | 1.008924.H12 | Bổ nhiệm lại Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1883 | 1.008925.H12 | Đăng ký tập sự hành nghề Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1884 | 1.008926.H12 | Thay đổi nơi tập sự hành nghề Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1885 | 1.008927.H12 | Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1886 | 1.008928.H12 | Cấp lại Thẻ Thừa hành viên | Thừa hành viên | Cấp tỉnh |
| 1887 | 2.000596.H12 | Thủ tục đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1888 | 2.000954.H12 | Thủ tục cấp lại Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1889 | 2.000970.H12 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức tư vấn pháp luật | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1890 | 2.000977.H12 | Thủ tục lựa chọn, ký hợp đồng với Luật sư | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1891 | 2.000587.H12 | Thủ tục cấp thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1892 | 2.000518.H12 | Thủ tục cấp lại thẻ cộng tác viên trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1893 | 2.001680.H12 | Thủ tục rút yêu cầu trợ giúp pháp lý của người được trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1894 | 2.001687.H12 | Thủ tục thay đổi người thực hiện trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1895 | 2.000592.H12 | Thủ tục giải quyết khiếu nại về trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1896 | 2.000840. H12 | Thủ tục chấm dứt tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1897 | 1.001233.H12 | Thủ tục thay đổi nội dung Giấy đăng ký tham gia trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1898 | 2.000829.H12 | Thủ tục yêu cầu trợ giúp pháp lý | Trợ giúp pháp lý | Cấp tỉnh |
| 1899 | 1.005464.H12 | Đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật cho doanh nghiệp nhỏ và vừa | Hỗ trợ doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1900 | 1.116556. H12 | Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho cá nhân) | Tiếp cận thông tin | Cấp tỉnh |
| 1901 | 1.116557.H12 | Thủ tục cung cấp thông tin theo yêu cầu (dành cho công dân thông qua tổ chức, đoàn thể, doanh nghiệp) | | Cấp tỉnh |
| 1902 | 2.002165.H12 | Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại. | Bồi thường nhà nước | Cấp xã |
| 1903 | 2.000635.H12 | Thủ tục cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1904 | 2.002516.H12 | xác nhận thông tin hộ tịch | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1905 | 1.001193.H12 | Đăng ký khai sinh | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1906 | 2.000528.H12 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1907 | 1.004884.H12 | Đăng ký lại khai sinh | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1908 | 2.000522.H12 | Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1909 | 1.001022.H12 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1910 | 2.000779.H12 | Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1911 | 1.000689.H12 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1912 | 1.001695.H12 | Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1913 | 1.004772.H12 | Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1914 | 1.000893.H12 | Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1915 | 1.000894.H12 | Đăng ký kết hôn | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1916 | 2.000806.H12 | Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1917 | 1.004746.H12 | Đăng ký lại kết hôn | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1918 | 2.000513.H12 | Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1919 | 1.000656.H12 | Đăng ký khai tử | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1920 | 1.001766.H12 | Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1921 | 1.005461.H12 | Đăng ký lại khai tử | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1922 | 2.000497.H12 | Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1923 | 1.004837.H12 | Đăng ký giám hộ | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1924 | 1.001669.H12 | Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1925 | 1.004845.H12 | Đăng ký chấm dứt giám hộ | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1926 | 2.000756.H12 | Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1927 | 3.000323.H12 | Đăng ký giám sát việc giám hộ | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1928 | 3.000322.H12 | Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1929 | 1.004859.H12 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, 1ác định lại dân tộc | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1930 | 2.000748.H12 | Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, 1ác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1931 | 2.002189.H12 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1932 | 2.000554.H12 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1933 | 2.000547.H12 | Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; 1ác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch) | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1934 | 1.003583.H12 | Đăng ký khai sinh lưu động | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1935 | 1.000593.H12 | Đăng ký kết hôn lưu động | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1936 | 1.000419.H12 | Đăng ký khai tử lưu động | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1937 | 1.004873.H12 | Cấp Giấy 1ác nhận tình trạng hôn nhân | Hộ tịch | Cấp xã |
| 1938 | 2.000908.H12 | Cấp bản sao từ sổ gốc | Chứng thực | Cấp xã |
| 1939 | 2.000815.H12 | Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ở Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận | Chứng thực | Cấp xã |
| 1940 | 2.000884.H12 | Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được) | Chứng thực | Cấp xã |
| 1941 | 2.000992.H12 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp 1ã, tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | Cấp xã |
| 1942 | 2.001008.H12 | Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp 1ã, Tổ chức hành nghề công chứng | Chứng thực | Cấp xã |
| 1943 | 2.001035.H12 | Thủ tục chứng thực giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất và nhà ở | Chứng thực | Cấp xã |
| 1944 | 2.001019.H12 | Thủ tục chứng thực di chúc | Chứng thực | Cấp xã |
| 1945 | 2.001016.H12 | Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản | Chứng thực | Cấp xã |
| 1946 | 2.001406.H12 | Thủ tục chứng thực văn bản phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở | Chứng thực | Cấp xã |
| 1947 | 2.000913.H12 | Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ giao dịch | Chứng thực | Cấp xã |
| 1948 | 2.000927.H12 | Thủ tục sửa lỗi sai sót trong giao dịch | Chứng thực | Cấp xã |
| 1949 | 2.000942.H12 | Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính giao dịch đã được chứng thực | Chứng thực | Cấp xã |
| 1950 | 2.0004 24.H12 | Thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở | Hòa giải | Cấp xã |
| 1951 | 2.000373.H12 | Công nhận hòa giải viên | Hòa giải | Cấp xã |
| 1952 | 2.000950. H12 | Công nhận tổ trưởng tổ hòa giải | Hòa giải | Cấp xã |
| 1953 | 2.000930.H12 | Thôi làm hòa giải viên | Hòa giải | Cấp xã |
| 1954 | 2.002080.H12 | Thanh toán thù lao cho hòa giải viên | Hòa giải | Cấp xã |
| 1955 | 2.002621.H12 | Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi | 2 nhóm liên thông | Cấp xã |
| 1956 | 2.002622.H12 | Đăng ký khai tử, 1óa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất | 3 nhóm liên thông | Cấp xã |
| 1957 | 2.001457.H12 | Công nhận tuyên truyền viên pháp luật | Tuyên truyền viên | Cấp xã |
| 1958 | 2.001449.H12 | Cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật | Tuyên truyền viên | Cấp xã |
| 1959 | 2.001263.H12 | Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | Cấp xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1960 | 2.002363.H12 | Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài | Nuôi con nuôi | Cấp xã |
| 1961 | 2.001255.H12 | Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước | Nuôi con nuôi | Cấp xã |
| **XV** | **TTHC THUỘC THẨM QUYỀN QUẢN LÝ CỦA SỞ TÀI CHÍNH** | | | |
| 1962 | 1.009647.H12 | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1963 | 1.009731.H12 | Thủ tục thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1964 | 1.009665.H12 | Thủ tục cấp lại và hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1965 | 1.009736.H12 | Thủ tục chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1966 | 1.009729.H12 | Thủ tục góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1967 | 1.009671.H12 | Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đâu tư | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1968 | 1.009664.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1969 | 1.009662.H12 | Thủ tục thông báo về việc tự quyết định chấm dứt hoạt động dự án của nhà đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1970 | 1.009661.H12 | Thủ tục thông báo về việc tự quyết định ngừng hoạt động dự án của nhà đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1971 | 1.009659.H12 | Thủ tục gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1972 | 1.009646.H12 | Thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1973 | 1.009645.H12 | Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1974 | 1.009644.H12 | Thủ tục điều chỉnh Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1975 | 1.009642.H12 | Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1976 | 1.115143.H12 | Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa tổ chức lựa chọn nhà đầu tư hoặc chưa lựa chọn được nhà đầu tư thực hiện dự án thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1977 | 1.115146.H12 | Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1978 | 1.115147.H12 | Thủ tục áp dụng biện pháp bảo đảm đầu tư | Đầu tư tại Việt nam | Cấp tỉnh |
| 1979 | 1.009491.H12 | Trình tự dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất | Đầu tư theo phương thức PPP | Cấp tỉnh |
| 1980 | 1.009492.H12 | Thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi, phê duyệt dự án áp dụng loại hợp đồng BT không yêu cầu thanh toán | Đầu tư theo phương thức PPP | Cấp tỉnh |
| 1981 | 2.002058.H12 | Xác nhận chuyên gia (cấp tỉnh) | Đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức | Cấp tỉnh |
| 1982 | 2.002603.H12 | Công bố dự án đầu tư kinh doanh (gồm dự án đầu tư có sử dụng đất) đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất | Đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư (Bộ Tài chính) | Cấp tỉnh |
| 1983 | 2.000765.H12 | Cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (Cấp tỉnh) | Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính) | Cấp tỉnh |
| 1984 | 2.000746.H12 | Nghiệm thu hoàn thành các hạng mục đầu tư hoặc toàn bộ dự án được hỗ trợ đầu tư theo Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ (cấp tỉnh) | Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (Bộ Tài chính) | Cấp tỉnh |
| 1985 | 1.001664.H12 | Giải ngân khoản vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp (cấp tỉnh) | Đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn | Cấp tỉnh |
| 1986 | 1.014316.H12 | Hỗ trợ chi phí | Hỗ trợ đầu tư | Cấp tỉnh |
| 1987 | 1.010029.H12 | Thông báo về việc sáp nhập công ty trong trường hợp sau sáp nhập công ty, công ty nhận sáp nhập không thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1988 | 1.010026.H12 | Thông báo thay đổi thông tin cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài, thông báo cho thuê doanh nghiệp tư nhân, thông báo thay đổi người đại diện theo ủy quyền của chủ sở hữu, thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn là tổ chức, cổ đông là tổ chức nước ngoài | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1989 | 1.010010.H12 | Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1990 | 2.002043.H12 | Đăng ký thành lập công ty cổ phần | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1991 | 2.001199.H12 | Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1992 | 2.001583.H12 | Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1993 | 2.001610.H12 | Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1994 | 2.002042.H12 | Đăng ký thành lập công ty hợp danh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1995 | 2.002041.H12 | Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính, đăng ký đổi tên của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1996 | 1.005169.H12 | Đề nghị doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thay đổi tên doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1997 | 2.002011.H12 | Đăng ký thay đổi thành viên hợp danh, đăng ký thay đổi thành viên công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1998 | 2.002009.H12 | Đăng ký thay đổi vốn điều lệ, phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp (đối với công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 1999 | 2.002008.H12 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ là giả mạo | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2000 | 2.002044.H12 | Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần chưa niêm yết | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2001 | 2.002069.H12 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2002 | 2.002045.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2003 | 2.002085.H12 | Đăng ký doanh nghiệp đối với các công ty được thành lập trên cơ sở chia công ty | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2004 | 2.002057.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty bị tách (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2005 | 2.002060.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp đối với công ty nhận sáp nhập (đối với công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp danh) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2006 | 2.002034.H12 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn thành công ty cổ phần và ngược lại | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2007 | 2.002033.H12 | Chuyển đổi công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và ngược lại | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2008 | 2.002032.H12 | Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2009 | 2.002018.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2010 | 2.002017.H12 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2011 | 2.002015.H12 | Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2012 | 2.002029.H12 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2013 | 2.002031.H12 | Cấp đổi Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương của doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển sang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2014 | 2.002020.H12 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2015 | 2.002016.H12 | Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2016 | 2.002023.H12 | Giải thể doanh nghiệp, giải thể trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2017 | 2.000368.H12 | Chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2018 | 2.000416.H12 | Chuyển đổi doanh nghiệp thành doanh nghiệp xã hội | Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2019 | 2.002418.H12 | Hỗ trợ tư vấn, công nghệ cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo và tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 2020 | 2.002004.H12 | Thủ tục thông báo về việc chuyển nhượng phần vốn góp của các nhà đầu tư (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2021 | 2.002005.H12 | Thông báo giải thể và kết quả giải thể quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 2022 | 2.000005.H12 | Thông báo gia hạn thời gian hoạt động quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 2023 | 1.000016.H12 | Thông báo tăng, giảm vốn góp của quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 2024 | 2.001999.H12 | Thủ tục hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn hồ sơ, thủ tục chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 2025 | 2.000024.H12 | Thông báo thành lập quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo (cấp tỉnh) | Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa | Cấp tỉnh |
| 2026 | 2.002842. H12 | Đề nghị hoàn trả số tiền thuê lại đất mà chủ đầu tư đã giảm cho doanh nghiệp công nghệ cao thuộc khu vực kinh tế tư nhân, doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo thuê đất, thuê lại đất tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vườn ươm công nghệ | Hỗ trợ doanh nghiệp | Cấp tỉnh |
| 2027 | 1.0145 65.H12 | Đăng ký kinh doanh lần đầu, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, đăng ký cấp lại, hiệu đính thông tin đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học công nghệ | Đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 2028 | 1.014566.H12 | Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã đăng ký, chấm dứt kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ | Đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 2029 | 1.014567.H12 | Đề nghị thu hồi giấy tờ trong trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ là giả mạo | Đăng ký kinh doanh của tổ chức khoa học và công nghệ | Cấp tỉnh |
| 2030 | 1.116038.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung, cập nhật, bổ sung thông tin, cấp lại giấy chứng nhận, hiệu đính thông tin đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội, chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội. Đăng ký hoạt động lần đầu của chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội | đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội | Cấp tỉnh |
| 2031 | 1.116039.H12 | Đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội | đăng ký hoạt động của Ngân hàng Chính sách xã hội | Cấp tỉnh |
| 2032 | 1.012735.H12 | Hiệp thương giá | Quản lý giá | Cấp tỉnh |
| 2033 | 1.012744.H12 | Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân | Quản lý giá | Cấp tỉnh |
| 2034 | 3.000410.H12 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | Quản lý công sản | Cấp tỉnh |
| 2035 | 3.000291.H12 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất | Quản lý công sản | Cấp tỉnh |
| 2036 | 3.000257.H12 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước | Quản lý công sản | Cấp tỉnh |
| 2037 | 3.000256.H12 | Chuyển giao công trình điện là hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong các dự án khu đô thị, khu dân cư và dự án khác do chủ đầu tư phải bàn giao lại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật | Quản lý công sản | Cấp tỉnh |
| 2038 | 1.011769.H12 | Giao tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch cho doanh nghiệp đang quản lý, sử dụng | Quản lý công sản | Cấp tỉnh |
| 2039 | 1.012507.H12 | Cấp chứng chỉ nghiệp vụ chuyên môn về đấu thầu | Đấu thầu | Cấp tỉnh |
| 2040 | 1.014736.H12 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | Quản lý chương trình mục tiêu Quốc Gia | Cấp tỉnh |
| 2041 | 1.013040.H12 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp tỉnh |
| 2042 | 1.014535 .H12 | Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp tỉnh |
| 2043 | 1.014371.H12 | Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Quỹ hợp tác xã) địa phương hoạt động theo mô hình hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2044 | 2.002641.H12 | Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2045 | 2.002649.H12 | Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2046 | 2.002648.H12 | Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2047 | 2.002636.H12 | Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2048 | 2.002635.H12 | Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2049 | 2.002639.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2050 | 2.002637.H12 | Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023 | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2051 | 2.002643.H12 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2052 | 2.002642.H12 | Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2053 | 2.002638.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác/ Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã/ Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện/ Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2054 | 1.004901.H12 | Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2055 | 2.001958.H12 | Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2056 | 1.004979.H12 | Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2057 | 1.004982.H12 | Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2058 | 1.005010.H12 | Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2059 | 1.005277.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2060 | 2.002123.H12 | Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh; Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2061 | 1.005280.H12 | Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2062 | 1.005378.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2063 | 3.000410.H12 | Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp xã |

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 2064 | 3.000291.H12 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch quản lý, khai thác nhà, đất | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2065 | 3.000257.H12 | Xác lập quyền sở hữu toàn dân và chuyển giao công trình điện có nguồn gốc ngoài ngân sách nhà nước | Quản lý công sản (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2066 | 2.002226.H12 | Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác không đăng ký | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2067 | 2.002228.H12 | Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác không đăng ký | Thành lập và hoạt động của tổ hợp tác (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2068 | 1.014034.H12 | Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2069 | 1.014035.H12 | Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2070 | 2.000575.H12 | Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2071 | 1.001266.H12 | Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2072 | 1.001570.H12 | Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2073 | 2.000720.H12 | Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2074 | 1.001612.H12 | Đăng ký thành lập hộ kinh doanh | Thành lập và hoạt động doanh nghiệp (hộ kinh doanh) (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2075 | 2.002668.H12 | Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã | Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2076 | 1.005412.H12 | Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp | Bảo hiểm (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2077 | 1.012996.H12 | Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2078 | 1.012994.H12 | Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2079 | 1.012995.H12 | Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư | Tài chính đất đai (Bộ Tài chính) | Cấp xã |
| 2080 | 1.115148.H12 | Thủ tục tính hoặc tính lại tiền sử dụng đất theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 12 Nghị định số 50/2026/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ | Tài chính Đất đai | Cấp xã; cơ quan thuế |
| 2081 | 1.014737.H12 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất cộng đồng | Quản lý chương trình mục tiêu Quốc Gia | Cấp xã |
| 2082 | 1.014736.H12 | Lựa chọn, phê duyệt dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị | Quản lý chương trình mục tiêu Quốc Gia | Cấp xã |
| 2083 | 1.013040.H12 | Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải | Quản lý thuế, phí, lệ phí và thu khác của ngân sách nhà nước (Bộ Tài chính) | Cấp xã |

**TỔNG SỐ: CÓ 2.083 TTHC./.**